

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI

Luật số 41/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019

Luật Thi hành án hình sự

(Tiếp theo Công báo số 575 + 576)

Chương VI

THI HÀNH ÁN PHẠT CẤM CƯ TRÚ, QUẢN CHẾ

Mục 1

THI HÀNH ÁN PHẠT CẤM CƯ TRÚ

Điều 107. Thủ tục thi hành án phạt cấm cư trú

1. Hai tháng trước khi hết thời hạn chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân có hình phạt bổ sung là cấm cư trú, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về nội dung quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật này cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó về cư trú và nơi người đó bị cấm cư trú, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú và nơi người đó bị cấm cư trú.

2. Ngay sau khi phạm nhân có hình phạt bổ sung là cấm cư trú chấp hành xong án phạt tù, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người đó chấp hành án phải gửi giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù, bản sao bản án, bản sao quyết định thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chấp hành án về cư trú.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các văn bản quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chấp hành án về cư trú có trách nhiệm lập hồ sơ thi hành án phạt cấm cư trú và sao gửi các tài liệu cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án về cư trú và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án bị cấm cư trú. Hồ sơ bao gồm:

- a) Bản sao bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật;
- b) Bản sao quyết định thi hành án phạt tù;
- c) Giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù;
- d) Tài liệu khác có liên quan.

4. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú có trách nhiệm triệu tập người chấp hành án và yêu cầu cam kết việc chấp hành án, lập hồ sơ giám sát, giáo dục người chấp hành án. Hồ sơ bao gồm:

- a) Các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều này;
- b) Cam kết của người chấp hành án; nhận xét về quá trình chấp hành án phạt cấm cư trú;
- c) Biên bản vi phạm nghĩa vụ của người chấp hành án (nếu có);
- d) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với người chấp hành án (nếu có);
- đ) Quyết định của Tòa án về miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại (nếu có);
- e) Tài liệu khác có liên quan.

5. Trước khi hết thời hạn cấm cư trú 03 ngày hoặc trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú bàn giao hồ sơ giám sát, giáo dục người chấp hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để cấp giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt cấm cư trú. Giấy chứng nhận phải gửi cho người chấp hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án bị cấm cư trú, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt cấm cư trú có trụ sở.

6. Trường hợp người chấp hành án chết, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để thông báo cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải ra quyết định đình chỉ thi hành án và gửi cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Viện kiểm sát cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án bị cấm cư trú, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

Điều 108. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án về cư trú

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án về cư trú có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức giám sát, giáo dục người chấp hành án; tạo điều kiện để họ lao động, học tập bình thường;

b) Triệu tập người chấp hành án để thông báo thi hành bản án; phổ biến quyền và nghĩa vụ và những quy định có liên quan đến việc chấp hành án;

c) Nhận xét bằng văn bản và lưu hồ sơ theo dõi về quá trình chấp hành án phạt cấm cư trú khi người đó chuyển nơi cư trú;

d) Yêu cầu người chấp hành án cam kết và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình; có biện pháp giáo dục, phòng ngừa khi người đó có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

đ) Báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét việc miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại cho người chấp hành án;

e) Báo cáo cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền về kết quả thi hành án.

2. Công an cấp xã có nhiệm vụ tham mưu, trực tiếp giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 109. Quyền và nghĩa vụ của người chấp hành án phạt cấm cư trú

1. Người chấp hành án phạt cấm cư trú có các quyền sau đây:

a) Khi có lý do chính đáng và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cấm cư trú thì người chấp hành án phạt cấm cư trú được đến địa phương đó; thời gian lưu trú do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đến quyết định nhưng mỗi lần không quá 05 ngày;

b) Khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thì được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú đề nghị miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú theo quy định của Luật này.

2. Người chấp hành án phạt cấm cư trú có các nghĩa vụ sau đây:

a) Không được cư trú ở những nơi đã bị cấm cư trú, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh cam kết của mình trong việc tuân thủ pháp luật;

c) Có mặt theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú.

Điều 110. Thủ tục miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại

1. Khi người chấp hành án phạt cấm cư trú có đủ điều kiện quy định tại khoản 6 Điều 62 của Bộ luật Hình sự, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện lập hồ sơ đề nghị Tòa án cùng cấp xét miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại, đồng thời sao gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản sao bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật; bản sao quyết định thi hành án;

b) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Văn bản đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;

d) Đơn xin miễn chấp hành án của người bị cấm cư trú;

đ) Tài liệu khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Chánh án Tòa án có thẩm quyền thành lập Hội đồng và tổ chức phiên họp để xét, quyết định miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại. Thành phần Hội đồng gồm 03 Thẩm phán; phiên họp có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp. Trường hợp hồ sơ phải bổ sung theo yêu cầu của Tòa án thì thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định về việc miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người chấp hành án, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú và nơi người đó bị cấm cư trú, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định miễn chấp hành án có trụ sở.

Điều 111. Xử lý người chấp hành án phạt cấm cư trú vi phạm nghĩa vụ

1. Trường hợp người chấp hành án đến lưu trú mà chưa được phép hoặc lưu trú quá thời hạn cho phép thì Trưởng Công an, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, buộc họ rời khỏi địa phương và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú.

2. Trường hợp người chấp hành án phạt cấm cư trú không chấp hành nghĩa vụ quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 109 của Luật này thì không được xem xét miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại.

Mục 2

THI HÀNH ÁN PHẠT QUẢN CHẾ

Điều 112. Thủ tục thi hành án phạt quản chế

1. Hai tháng trước khi hết thời hạn chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân có hình phạt bổ sung là quản chế, Giám thị trại giam có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về nội dung quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật này cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú để chấp hành án phạt quản chế.

2. Khi phạm nhân có hình phạt bổ sung là quản chế chấp hành xong án phạt tù, trại giam phải giao người bị quản chế kèm theo bản sao bản án, bản sao quyết định thi hành án, giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù, nhận xét kết quả chấp hành án phạt tù và tài liệu có liên quan cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải giao ngay người đó cho Ủy ban nhân dân cấp xã để kiểm soát, giáo dục.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận người chấp hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải lập hồ sơ thi hành án phạt quản chế và sao gửi các tài liệu cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án về cư trú. Hồ sơ bao gồm:

- a) Bản sao bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật;
- b) Bản sao quyết định thi hành án phạt tù;
- c) Giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù;
- d) Biên bản giao người bị quản chế;
- đ) Tài liệu về quá trình chấp hành án phạt tù và tài liệu khác có liên quan.

4. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú có trách nhiệm triệu tập người chấp hành án và yêu cầu cam kết việc chấp hành án, lập hồ sơ kiểm soát, giáo dục người chấp hành án phạt quản chế. Hồ sơ bao gồm:

- a) Các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều này;
- b) Cam kết của người chấp hành án phạt quản chế;
- c) Nhận xét về quá trình chấp hành án phạt quản chế;

- d) Biên bản vi phạm nghĩa vụ của người chấp hành án (nếu có);
- đ) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với người chấp hành án (nếu có);
- e) Quyết định của Tòa án về miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại (nếu có);
- g) Tài liệu khác có liên quan.

5. Trước khi hết thời hạn quản chế 03 ngày hoặc trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án về miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại, Ủy ban nhân dân cấp xã bàn giao hồ sơ kiểm soát, giáo dục cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để cấp giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt quản chế. Giấy chứng nhận phải gửi cho người chấp hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt quản chế có trụ sở.

6. Trường hợp người chấp hành án chết, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để thông báo cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải ra quyết định đình chỉ thi hành án và gửi cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Viện kiểm sát cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

Điều 113. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án phạt quản chế về cư trú

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án về cư trú có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tiếp nhận người chấp hành án và hồ sơ thi hành án phạt quản chế; tổ chức kiểm soát, giáo dục người chấp hành án; tạo điều kiện để họ lao động, học tập bình thường tại nơi bị quản chế; nhận xét bằng văn bản và lưu hồ sơ theo dõi về quá trình chấp hành án;

b) Triệu tập người chấp hành án để thông báo thi hành bản án, phổ biến quyền và nghĩa vụ và những quy định có liên quan đến việc chấp hành án;

c) Yêu cầu người chấp hành án cam kết và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình; có biện pháp giáo dục, phòng ngừa khi người đó có dấu hiệu vi phạm pháp luật; triệu tập người bị quản chế trong trường hợp cần thiết; cấp giấy phép cho người chấp hành án đi khỏi nơi quản chế theo quy định tại Điều 115 của Luật này;

d) Định kỳ 03 tháng 01 lần nhận xét quá trình chấp hành án gửi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;

đ) Báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét việc miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại cho người chấp hành án;

e) Báo cáo cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền về kết quả thi hành án.

2. Công an cấp xã có nhiệm vụ tham mưu, trực tiếp giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 114. Quyền và nghĩa vụ của người chấp hành án phạt quản chế

1. Người chấp hành án có các quyền sau đây:

a) Sinh sống cùng gia đình tại nơi quản chế;

b) Lựa chọn việc làm thích hợp, trừ những ngành, nghề hoặc công việc mà người chấp hành án không được làm theo quy định của pháp luật; được hưởng thành quả lao động do mình làm ra;

c) Tự do đi lại trong phạm vi xã, phường, thị trấn nơi quản chế;

d) Được xét miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại theo quy định tại Điều 117 của Luật này.

2. Người chấp hành án có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu sự kiểm soát, giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp xã và nhân dân địa phương; không được tự ý rời khỏi nơi quản chế;

b) Mỗi tháng một lần vào tuần đầu của tháng, trình diện và báo cáo với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế việc chấp hành quy định về quản chế;

c) Có mặt tại địa điểm quy định khi Ủy ban nhân dân cấp xã triệu tập, nếu vắng mặt phải có lý do chính đáng;

d) Chấp hành nghiêm chỉnh chính sách, pháp luật và quy định của chính quyền địa phương; tích cực lao động, học tập, cải tạo để trở thành người có ích cho xã hội;

đ) Trường hợp được phép đi khỏi nơi quản chế, người chấp hành án phạt quản chế phải khai báo tạm vắng; trình diện, xuất trình giấy phép, làm thủ tục đăng ký tạm trú, lưu trú với Công an cấp xã nơi đến theo quy định; trở về nơi quản chế đúng thời hạn và trình diện với Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 115. Giải quyết trường hợp người chấp hành án phạt quản chế đi khỏi nơi quản chế

1. Trường hợp có lý do chính đáng, người chấp hành án có thể được cấp giấy phép đi khỏi nơi quản chế. Thẩm quyền cấp giấy phép như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế cấp giấy phép đi lại trong phạm vi cấp huyện nơi quản chế;

b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp giấy phép đi lại trong phạm vi cấp tỉnh nơi quản chế;

c) Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh cấp giấy phép đi ra ngoài phạm vi cấp tỉnh nơi quản chế.

2. Thời hạn người chấp hành án được phép đi khỏi nơi quản chế do người có thẩm quyền cấp giấy phép quyết định, nhưng mỗi lần không quá 10 ngày. Trường hợp người chấp hành án phải đi chữa bệnh thì thời gian đi khỏi nơi quản chế theo thời gian điều trị của cơ sở chữa bệnh.

Điều 116. Xử lý người chấp hành án phạt quản chế vi phạm nghĩa vụ

1. Trường hợp người chấp hành án vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật này thì Công an cấp xã lập biên bản vi phạm nghĩa vụ, lưu hồ sơ thi hành án.

2. Người chấp hành án phạt quản chế đi khỏi nơi quản chế mà không có giấy phép hoặc vi phạm quy định ghi trong giấy phép nếu không có lý do chính đáng thì thời gian này không được tính vào thời hạn chấp hành án phạt quản chế.

Người chấp hành án phạt quản chế vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 117. Thủ tục miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại

1. Khi người chấp hành án phạt quản chế có đủ điều kiện quy định tại khoản 6 Điều 62 của Bộ luật Hình sự, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện lập hồ sơ đề nghị Tòa án cùng cấp xét miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản sao bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật; bản sao quyết định thi hành án phạt tù;

- b) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế;
- c) Văn bản đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;
- d) Đơn xin miễn chấp hành án của người chấp hành án phạt quản chế;
- đ) Tài liệu khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Chánh án Tòa án có thẩm quyền thành lập Hội đồng và tổ chức phiên họp để xét, quyết định miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại. Thành phần Hội đồng gồm 03 Thẩm phán; phiên họp có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp. Trường hợp hồ sơ phải bổ sung theo yêu cầu của Tòa án thì thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định về việc miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người chấp hành án, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định miễn chấp hành án có trụ sở.

Chương VII

THI HÀNH ÁN PHẠT TRỰC XUẤT

Điều 118. Quyết định thi hành án phạt trực xuất

1. Trường hợp trực xuất là hình phạt chính hoặc là hình phạt bổ sung trong trường hợp hình phạt chính là phạt tiền thì Tòa án đã xét xử sơ thẩm phải ra quyết định thi hành án. Quyết định phải ghi rõ họ, tên, chức vụ người ra quyết định; bản án được thi hành; họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người chấp hành án; hình phạt bổ sung; tên cơ quan có nhiệm vụ thi hành.

2. Trường hợp trực xuất là hình phạt bổ sung thì quyết định thi hành án phải ghi đầy đủ hình phạt chính và hình phạt bổ sung, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 119. Thông báo thi hành án phạt trực xuất

1. Trường hợp ra quyết định thi hành án phạt trực xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 118 của Luật này, Tòa án phải gửi ngay quyết định cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh và Viện kiểm sát cùng cấp, Sở Tư pháp nơi

Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải tổng đạt quyết định thi hành án cho người chấp hành án và thông báo ngay cho Bộ Ngoại giao Việt Nam, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người đó mang quốc tịch hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà người đó làm việc, cơ quan, tổ chức đã bảo lãnh người đó vào Việt Nam. Trường hợp người chấp hành án đang bị tạm giam thì phải gửi quyết định này cho trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi đang tạm giam người đó để tổng đạt cho người chấp hành án.

2. Trường hợp phạm nhân có hình phạt bổ sung là trục xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 118 của Luật này thì 02 tháng trước khi hết thời hạn chấp hành án phạt tù, Giám thị trại giam phải thông báo bằng văn bản cho phạm nhân đó và cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi trại giam đóng. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải thông báo cho Bộ Ngoại giao Việt Nam, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người đó mang quốc tịch hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà người đó làm việc, cơ quan, tổ chức đã bảo lãnh người đó vào Việt Nam.

Điều 120. Hồ sơ thi hành án phạt trục xuất

1. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh lập hồ sơ thi hành án phạt trục xuất.

2. Hồ sơ thi hành án phạt trục xuất bao gồm:

a) Bản sao bản án có hiệu lực pháp luật; quyết định thi hành án phạt trục xuất hoặc bản sao quyết định thi hành án phạt tù trong trường hợp trục xuất là hình phạt bổ sung;

b) Bản sao hộ chiếu hoặc bản sao giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của người chấp hành án;

c) Giấy tờ chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt, nghĩa vụ khác;

d) Tài liệu khác có liên quan.

Điều 121. Lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh

1. Trong thời gian chờ xuất cảnh, người chấp hành án phải lưu trú tại nơi được cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh chỉ định.

2. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh đưa người chấp hành án phạt trục xuất vào cơ sở lưu trú của Bộ Công an nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Không có nơi thường trú, tạm trú;
- b) Nhập cảnh trái phép hoặc phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng;
- c) Tự ý rời khỏi nơi lưu trú được chỉ định hoặc không chấp hành các biện pháp quản lý, giám sát của cơ quan có thẩm quyền;
- d) Có hành vi vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ cho rằng người đó có thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian chờ xuất cảnh;
- đ) Có hành vi bỏ trốn, chuẩn bị bỏ trốn hoặc hành vi khác gây khó khăn cho việc thi hành án phạt trục xuất;
- e) Mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm;
- g) Tự nguyện xin vào cơ sở lưu trú.

3. Thủ tục đưa người chấp hành án phạt trục xuất vào cơ sở lưu trú được thực hiện như sau:

- a) Trường hợp người chấp hành án đang tại ngoại thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải áp giải người chấp hành án đến cơ sở lưu trú;
- b) Trường hợp người chấp hành án đang bị tạm giam thì sau khi nhận được quyết định thi hành án, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi tạm giam phải giao người chấp hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh để áp giải vào cơ sở lưu trú;
- c) Khi phạm nhân có hình phạt bổ sung là trục xuất chấp hành xong án phạt tù thì trại giam phải giao người chấp hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh để áp giải vào cơ sở lưu trú.

4. Trường hợp người chấp hành án chết trong thời gian chờ xuất cảnh thì cơ sở lưu trú hoặc nơi lưu trú được chỉ định phải báo ngay cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền để xác định nguyên nhân chết. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải thông báo bằng văn bản hoặc bằng fax cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án phạt trục xuất, Bộ Ngoại giao Việt Nam, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người đó mang quốc tịch hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà người đó làm việc, cơ quan, tổ chức đã bảo lãnh người đó vào Việt Nam. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh có

trách nhiệm tổ chức mai táng. Trường hợp thân nhân hoặc đại diện hợp pháp của người chết đề nghị được nhận tử thi, tro cốt về mai táng và tự chịu chi phí thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh xem xét, giải quyết.

5. Chính phủ quy định chi tiết chế độ ăn, ở, sinh hoạt, thăm gặp, khám bệnh, chữa bệnh đối với người chấp hành án phạt trực xuất trong thời gian lưu trú tại cơ sở lưu trú, chi phí mai táng đối với người chấp hành án phạt trực xuất chết tại cơ sở lưu trú.

Điều 122. Giải quyết trường hợp người chấp hành án phạt trực xuất bỏ trốn

1. Trường hợp người chấp hành án bỏ trốn thì cơ sở lưu trú hoặc nơi lưu trú chỉ định phải lập biên bản và thông báo ngay cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú hoặc nơi lưu trú chỉ định. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nhận được thông báo phải tổ chức truy bắt ngay. Trường hợp truy bắt không có kết quả thì trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày người chấp hành án bỏ trốn, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải ra quyết định truy nã.

2. Người chấp hành án bỏ trốn ra đầu thú thì cơ quan tiếp nhận lập biên bản và thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh đến nhận và đưa người đó vào cơ sở lưu trú.

Điều 123. Thực hiện buộc rời khỏi lãnh thổ Việt Nam

1. Đến thời hạn người chấp hành án phải rời khỏi lãnh thổ Việt Nam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phối hợp với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền tiến hành kiểm tra căn cước của người chấp hành án phạt trực xuất và áp giải người đó đến địa điểm xuất cảnh và buộc rời khỏi lãnh thổ Việt Nam. Người chấp hành án phạt trực xuất được mang theo tài sản hợp pháp của mình khi rời khỏi lãnh thổ Việt Nam. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thi hành xong án phạt trực xuất, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải thông báo việc thi hành án phạt trực xuất cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Viện kiểm sát cùng cấp, Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

2. Tòa án đã ra quyết định thi hành án có thẩm quyền quyết định kéo dài thời hạn buộc phải rời khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với người chấp hành án thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đang ốm nặng, đang phải cấp cứu không thể đi lại được và được cơ quan y tế hoặc bệnh viện từ cấp tỉnh trở lên xác nhận;

b) Phải chấp hành bản án khác hoặc thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Có lý do chính đáng khác chưa thể rời khỏi lãnh thổ Việt Nam được Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh xác nhận.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định kéo dài thời hạn buộc phải rời khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với người chấp hành án, Tòa án phải gửi quyết định đó cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở, Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 124. Chi phí trục xuất

Người chấp hành án phạt trục xuất phải chịu chi phí vé máy bay, ô tô, tàu hỏa, tàu biển để rời khỏi lãnh thổ Việt Nam; trường hợp người chấp hành án phạt trục xuất không có khả năng tự chịu chi phí thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phối hợp với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh yêu cầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người đó mang quốc tịch hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà người đó làm việc, cơ quan, tổ chức đã bảo lãnh người đó vào Việt Nam giải quyết kinh phí đưa người chấp hành án phạt trục xuất về nước; trường hợp đã yêu cầu mà cơ quan, tổ chức đó vẫn chưa giải quyết được kinh phí nhưng vì lý do an ninh quốc gia cần phải trục xuất ngay thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an quyết định việc sử dụng ngân sách nhà nước chi trả vé máy bay, ô tô, tàu hỏa, tàu biển cho người chấp hành án phạt trục xuất.

Chương VIII

THI HÀNH ÁN PHẠT TƯỚC MỘT SỐ QUYỀN CÔNG DÂN

Điều 125. Thủ tục thi hành án phạt tước một số quyền công dân

1. Hai tháng trước khi hết thời hạn chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân có hình phạt bổ sung là tước một số quyền công dân, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh trong trường hợp phạm nhân chấp hành án tại cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về nội dung quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật này cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Sở Tư pháp nơi người đó về cư trú.

2. Ngay sau khi phạm nhân có hình phạt bổ sung là tước một số quyền công dân chấp hành xong án phạt tù, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi người đó chấp hành án phải gửi giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù, bản sao bản án, bản sao quyết định thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chấp hành án về cư trú.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các văn bản quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chấp hành án về cư trú có trách nhiệm lập hồ sơ thi hành án phạt tước một số quyền công dân và thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản sao bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật; bản sao quyết định thi hành án phạt tù;

b) Giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù;

c) Tài liệu khác có liên quan.

4. Trường hợp người chấp hành án phạt tước một số quyền công dân là người được hưởng án treo thì sau khi nhận được bản án, quyết định thi hành án do Tòa án ra quyết định thi hành án gửi, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện lập hồ sơ và thông báo cho cơ quan nơi người chấp hành án làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú.

5. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người bị tước một số quyền công dân về cư trú có nhiệm vụ theo dõi, giám sát việc thực hiện thi hành án phạt tước một số quyền công dân theo bản án của Tòa án; cung cấp danh sách người bị tước một số quyền công dân khi có đề nghị của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

Khi hết thời hạn chấp hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt tước một số quyền công dân. Giấy chứng nhận phải gửi cho người chấp hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt có trụ sở.

6. Trường hợp người chấp hành án chết, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để thông báo cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải ra

quyết định đình chỉ thi hành án và gửi cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Viện kiểm sát cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

Điều 126. Tước quyền ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước

Trong thời gian bị tước quyền ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước, người chấp hành án không được tham gia ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước.

Điều 127. Tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước

1. Trong thời gian bị tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước, người chấp hành án không được dự tuyển hoặc tiếp tục làm việc trong cơ quan nhà nước.

2. Trường hợp người chấp hành án đang là cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước mà bị tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước thì cơ quan nơi người đó làm việc phải ra quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định buộc thôi việc hoặc đình chỉ công tác trong thời hạn bị tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước đối với người đó.

Điều 128. Tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân

1. Trong thời gian bị tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân, người chấp hành án không được đăng ký nghĩa vụ quân sự, dự tuyển hoặc tiếp tục làm công chức, viên chức, công nhân quốc phòng trong Quân đội nhân dân, dự tuyển hoặc tiếp tục phục vụ trong Công an nhân dân.

2. Trường hợp người chấp hành án đang là quân nhân, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng trong Quân đội nhân dân hoặc đang phục vụ trong cơ quan, đơn vị Công an nhân dân mà bị tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân thì cơ quan, đơn vị nơi người đó làm việc phải ra quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định buộc người đó ra khỏi lực lượng vũ trang nhân dân.

Chương IX

**THI HÀNH ÁN PHẠT CẤM ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ,
CẤM HÀNH NGHỀ HOẶC LÀM CÔNG VIỆC NHẤT ĐỊNH**

Điều 129. Thủ tục thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định

1. Hai tháng trước khi hết thời hạn chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân có hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi người đó đang chấp hành án phạt tù phải thông báo bằng văn bản về việc thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi người đó về cư trú, cơ quan thi hành án hình sự và Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi có đơn vị quân đội người đó làm việc.

2. Ngay sau khi phạm nhân có hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định chấp hành xong án phạt tù, trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải gửi giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù, bản sao bản án, bản sao quyết định thi hành án cho Sở Tư pháp, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi người chấp hành án về cư trú, cơ quan thi hành án hình sự và Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi có đơn vị quân đội người đó làm việc.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các văn bản quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu lập hồ sơ thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú, đơn vị quân đội nơi người đó làm việc. Hồ sơ bao gồm:

- a) Bản sao bản án có hiệu lực pháp luật; bản sao quyết định thi hành án phạt tù;
- b) Giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù;
- c) Tài liệu khác có liên quan.

4. Trường hợp người có hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định phải chấp hành hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù cho hưởng án treo thì thời hạn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Tòa án ra quyết định thi hành án phải gửi bản án, quyết định thi hành án cho Sở Tư pháp, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi người đó cư trú, cơ quan thi hành án hình sự và Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi có đơn vị người đó làm việc. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án

hình sự cấp quân khu nhận được quyết định thi hành án phải lập hồ sơ và thông báo cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quân đội nơi người chấp hành án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú.

5. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có nhiệm vụ theo dõi, giám sát việc thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo bản án của Tòa án. Trong thời gian chấp hành án, nếu phát hiện người chấp hành án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc bị cấm thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu thông báo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc để buộc người đó nghiêm chỉnh chấp hành bản án.

6. Khi hết thời hạn chấp hành án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Giấy chứng nhận phải gửi cho người chấp hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, cơ quan, tổ chức, đơn vị quân đội nơi người đó làm việc, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Sở Tư pháp nơi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp giấy chứng nhận có trụ sở.

7. Trường hợp người chấp hành án chết, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, đơn vị quân đội nơi người đó làm việc thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để thông báo cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải ra quyết định đình chỉ thi hành án và gửi cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Viện kiểm sát cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú, đơn vị quân đội nơi người chấp hành án làm việc, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở.

Điều 130. Nghĩa vụ của người chấp hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định

1. Báo cáo về chức vụ, nghề hoặc công việc bị cấm đảm nhiệm cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú.

2. Không được tiếp tục hoặc phải từ chối đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc nhất định đã bị cấm.

3. Không được ứng cử vào chức vụ đã bị cấm.

4. Trường hợp không còn làm việc trong cơ quan, tổ chức hoặc thay đổi nơi làm việc phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

5. Có mặt khi cơ quan có thẩm quyền triệu tập liên quan đến việc chấp hành án của mình.

Điều 131. Trách nhiệm thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định

1. Cơ quan, tổ chức nơi người chấp hành án làm việc có trách nhiệm sau đây:

a) Ra quyết định cách chức hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định cách chức người chấp hành án khỏi chức vụ bị cấm đảm nhiệm và thông báo công khai trong cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc;

b) Không được đề cử, đề bạt, bổ nhiệm, bổ trí người chấp hành án vào chức vụ, công việc, nghề bị cấm;

c) Báo cáo kết quả thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu;

d) Thông báo cho cơ quan, tổ chức nơi người chấp hành án được chuyển đến làm việc về việc người đó đang chấp hành án; cơ quan, tổ chức nơi người chấp hành án chuyển đến có trách nhiệm thực hiện các quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo công khai bản án tại nơi người chấp hành án về cư trú;

b) Báo cáo kết quả thi hành án cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;

c) Trường hợp người chấp hành án chuyển đến nơi cư trú mới phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chuyển đến về việc người đó đang chấp hành án. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chuyển đến có trách nhiệm thực hiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Chương X

THI HÀNH BIỆN PHÁP TƯ PHÁP

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THI HÀNH BIỆN PHÁP TƯ PHÁP

Điều 132. Quyết định áp dụng biện pháp tư pháp

1. Quyết định áp dụng biện pháp tư pháp bao gồm:

a) Quyết định của Tòa án, Viện kiểm sát về áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh;

b) Bản án, quyết định của Tòa án về áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng.

2. Quyết định áp dụng biện pháp tư pháp phải ghi rõ tên cơ quan, họ, tên, chức vụ người ra quyết định; họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người chấp hành biện pháp tư pháp; tên cơ quan có nhiệm vụ thi hành.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định, cơ quan ra quyết định phải gửi quyết định đó cho cá nhân, cơ quan sau đây:

a) Người chấp hành biện pháp tư pháp, người đại diện của người đó;

b) Viện kiểm sát cùng cấp trong trường hợp Tòa án ra quyết định;

c) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chấp hành biện pháp tư pháp cư trú;

d) Cơ sở chữa bệnh tâm thần trong trường hợp bắt buộc chữa bệnh;

đ) Cơ quan đề nghị Tòa án, Viện kiểm sát áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh.

Điều 133. Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành biện pháp tư pháp

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được giao nhiệm vụ bắt buộc chữa bệnh tâm thần có nhiệm vụ thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh cho người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh.

2. Trường giáo dưỡng có nhiệm vụ thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng.

Điều 134. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát trong thi hành biện pháp tư pháp

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát trong việc áp dụng và thi hành các biện pháp tư pháp được thực hiện theo quy định tại Chương này.

2. Viện kiểm sát thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thi hành biện pháp tư pháp theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 135. Bảo đảm điều kiện thi hành các biện pháp tư pháp

1. Nhà nước bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, kinh phí để thi hành các biện pháp tư pháp.

2. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình tham gia vào việc giáo dục người phải chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng.

Mục 2**THI HÀNH BIỆN PHÁP TƯ PHÁP BẮT BUỘC CHỮA BỆNH****Điều 136. Thẩm quyền đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh, hồ sơ đưa người vào cơ sở bắt buộc chữa bệnh**

1. Thẩm quyền đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh được quy định như sau:

a) Cơ quan đang thụ lý giải quyết vụ án trong giai đoạn điều tra có quyền đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp;

b) Trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh trong giai đoạn thi hành án có quyền đề nghị Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu nơi phạm nhân chấp hành án.

2. Cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh có trách nhiệm lập hồ sơ đưa người vào cơ sở bắt buộc chữa bệnh. Hồ sơ bao gồm:

a) Quyết định của Viện kiểm sát hoặc Tòa án về áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh;

b) Kết luận của Hội đồng giám định pháp y tâm thần;

- c) Lý lịch cá nhân của người chấp hành biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh;
- d) Tài liệu khác có liên quan.

3. Trường hợp Viện kiểm sát, Tòa án tự mình quyết định áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh thì Viện kiểm sát, Tòa án đã ra quyết định có trách nhiệm lập hồ sơ và đề nghị cơ quan đang thụ lý giải quyết vụ án trong giai đoạn điều tra hoặc trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện trong giai đoạn thi hành án đưa người vào cơ sở bắt buộc chữa bệnh.

Điều 137. Đưa người vào cơ sở bắt buộc chữa bệnh

1. Ngay sau khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh, cơ quan đang giải quyết vụ án trong giai đoạn điều tra hoặc trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện trong giai đoạn thi hành án có nhiệm vụ giao người bị bắt buộc chữa bệnh và hồ sơ kèm theo cho cơ sở chữa bệnh tâm thần được chỉ định theo quyết định của Viện kiểm sát hoặc quyết định của Tòa án, đồng thời sao gửi quyết định áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh cho cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

2. Cơ sở chữa bệnh tâm thần được Viện kiểm sát hoặc Tòa án chỉ định có trách nhiệm tiếp nhận người bị bắt buộc chữa bệnh và hồ sơ kèm theo, lập biên bản giao nhận. Cơ quan có trách nhiệm đưa người vào cơ sở chữa bệnh tâm thần phải thông báo cho gia đình hoặc thân nhân của người bị bắt buộc chữa bệnh về nơi người đó đang chữa bệnh.

Điều 138. Tổ chức điều trị cho người bị bắt buộc chữa bệnh

1. Cơ sở chữa bệnh tâm thần có trách nhiệm quản lý, tổ chức điều trị bệnh cho người bị bắt buộc chữa bệnh và không được phân biệt đối xử.

2. Trong thời gian bắt buộc chữa bệnh, thân nhân của người bị bắt buộc chữa bệnh được gặp và phối hợp chăm sóc người bị bắt buộc chữa bệnh và phải chấp hành đúng quy định về thăm gặp, chăm sóc của cơ sở chữa bệnh tâm thần.

3. Trường hợp người bị bắt buộc chữa bệnh bỏ trốn, cơ sở chữa bệnh tâm thần phải lập biên bản và thông báo ngay cho cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh và gia đình của người đó biết để phối hợp truy tìm, đưa người đó trở lại cơ sở chữa bệnh tâm thần.

4. Kinh phí điều trị do cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh hoặc Viện kiểm sát, Tòa án tự mình quyết định áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh chi trả từ nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 139. Đình chỉ thi hành biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh

1. Khi người bị bắt buộc chữa bệnh đã khỏi bệnh, thủ trưởng cơ sở chữa bệnh tâm thần thông báo cho cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh để yêu cầu Hội đồng giám định y khoa tiến hành giám định về tình trạng bệnh của người đó.

Căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa về việc người đó đã khỏi bệnh, cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh đề nghị Tòa án hoặc Viện kiểm sát đã ra quyết định áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh ra quyết định đình chỉ việc thi hành biện pháp này.

2. Tòa án hoặc Viện kiểm sát đã ra quyết định đình chỉ thi hành biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh có trách nhiệm gửi quyết định cho cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh để thông báo cho cơ sở chữa bệnh tâm thần và thân nhân của người đó.

3. Sau khi nhận được quyết định đình chỉ, cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh phải đến nhận người bị bắt buộc chữa bệnh. Việc giao nhận phải lập biên bản, trong đó ghi rõ thời gian chữa bệnh tại cơ sở chữa bệnh tâm thần.

Điều 140. Giải quyết trường hợp người bị bắt buộc chữa bệnh chết

1. Trường hợp người bị bắt buộc chữa bệnh chết, thủ trưởng cơ sở chữa bệnh tâm thần phải báo ngay cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền để xác định nguyên nhân chết, thông báo cho thân nhân của người chết, cơ quan quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 136 của Luật này.

2. Sau khi được cơ quan điều tra và Viện kiểm sát có thẩm quyền cho phép, cơ sở chữa bệnh tâm thần có trách nhiệm mai táng. Kinh phí cho việc mai táng do ngân sách nhà nước cấp. Trường hợp thân nhân của người chết đề nghị nhận tử thi để mai táng và tự chịu chi phí thì cơ sở chữa bệnh tâm thần giao cho họ thực hiện. Việc tổ chức mai táng phải bảo đảm an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường.

Mục 3**THI HÀNH BIỆN PHÁP TƯ PHÁP
GIÁO DỤC TẠI TRƯỜNG GIÁO DƯỠNG****Điều 141. Thủ tục thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng**

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra bản án, quyết định áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, Tòa án phải gửi bản án, quyết

định cho người đó, người đại diện của người đó và cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người dưới 18 tuổi cư trú.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người dưới 18 tuổi cư trú phải báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an để ra quyết định đưa người dưới 18 tuổi vào trường giáo dưỡng.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an ra quyết định đưa người dưới 18 tuổi vào trường giáo dưỡng và gửi cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải lập hồ sơ và bàn giao người dưới 18 tuổi vào trường giáo dưỡng. Hồ sơ bao gồm:

- a) Bản sao bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật;
- b) Quyết định đưa người dưới 18 tuổi vào trường giáo dưỡng;
- c) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- d) Danh bản;
- đ) Tài liệu khác có liên quan.

5. Khi tiếp nhận người phải chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng (sau đây gọi là học sinh), Hiệu trưởng trường giáo dưỡng phải kiểm tra hồ sơ và lập biên bản giao nhận, tổ chức khám sức khỏe cho học sinh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận học sinh, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng phải thông báo việc đã tiếp nhận học sinh cho người đại diện của người đó.

Điều 142. Hoãn, tạm đình chỉ chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng

1. Người dưới 18 tuổi có thể được hoãn chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng trong trường hợp sau đây:

- a) Bị bệnh nặng, đang cấp cứu hoặc vì lý do sức khỏe khác mà không thể đi lại được và được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp huyện trở lên xác nhận;
- b) Có lý do chính đáng khác được Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện xác nhận.

2. Đối với trường hợp hoãn chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có nhiệm vụ làm thủ tục đề nghị Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng xem xét, quyết định hoãn. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị của người phải chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng hoặc của người đại diện của họ;

b) Kết luận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên về tình trạng bệnh của người phải chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng;

c) Giấy bảo lãnh của người đại diện của người phải chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, có xác nhận của chính quyền địa phương.

3. Trường hợp học sinh trường giáo dưỡng bị bệnh nặng thì Hiệu trưởng trường giáo dưỡng lập hồ sơ và có văn bản đề nghị Tòa án cấp huyện nơi có trường giáo dưỡng xem xét, quyết định tạm đình chỉ. Hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Chánh án Tòa án cấp huyện phải xem xét, quyết định.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định về việc hoãn, tạm đình chỉ chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, Tòa án đã ra quyết định hoãn, tạm đình chỉ phải gửi quyết định đó cho cá nhân, cơ quan sau đây:

a) Người phải chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, người đại diện của người đó;

b) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện đã đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng;

c) Viện kiểm sát cùng cấp;

d) Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng trong trường hợp tạm đình chỉ.

6. Khi không còn lý do hoãn, tạm đình chỉ, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người bị áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng cư trú phải thông báo cho Tòa án đã ra quyết định và đưa người đó vào trường giáo dưỡng.

Điều 143. Giải quyết trường hợp người phải chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng bỏ trốn

1. Trường hợp người đã có quyết định áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng bỏ trốn thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó cư trú phải ra quyết định truy tìm, đưa người đó vào trường giáo dưỡng và báo cáo kết quả cho cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an.

2. Khi phát hiện người phải chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng bỏ trốn đang bị truy tìm thì cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm báo cho cơ quan công an hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất hoặc bắt giữ và đưa đến các cơ quan này. Khi tiếp nhận, lưu giữ người đó, cơ quan công an phải lập biên bản và đưa ngay họ vào trường giáo dưỡng.

Điều 144. Chế độ quản lý học sinh

1. Học sinh phải chịu sự giám sát, quản lý của cán bộ, giáo viên trường giáo dưỡng và chấp hành nghiêm chỉnh nội quy của nhà trường.

2. Căn cứ vào độ tuổi, giới tính, sức khỏe, trình độ học vấn, tính chất và mức độ vi phạm, trường giáo dưỡng bố trí học sinh thành các đội, lớp, tổ, nhóm và phân công giáo viên trực tiếp phụ trách.

3. Trường hợp học sinh bỏ trốn thì Hiệu trưởng trường giáo dưỡng ra quyết định và tổ chức truy tìm. Thời gian học sinh bỏ trốn không được tính vào thời hạn chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng. Khi bắt giữ mà học sinh có hành vi chống đối thì được áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân và cơ quan công an các cấp có trách nhiệm phối hợp trong việc truy tìm, bắt giữ học sinh bỏ trốn. Khi phát hiện người bị truy tìm, người phát hiện có trách nhiệm báo ngay cho cơ quan công an, Ủy ban nhân dân nơi gần nhất hoặc bắt giữ và đưa đến các cơ quan này.

Khi bắt được người bỏ trốn hoặc nhận bàn giao người đó, cơ quan công an phải lập biên bản, lấy lời khai, lưu giữ và quản lý người bỏ trốn, thông báo ngay cho trường giáo dưỡng đã ra quyết định truy tìm. Khi nhận được thông báo, trường giáo dưỡng đã ra quyết định truy tìm phải cử người đến ngay để nhận và đưa học sinh bỏ trốn về trường giáo dưỡng. Việc giao, nhận học sinh bỏ trốn phải lập biên bản. Thời gian lưu giữ được tính vào thời hạn chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng.

Điều 145. Thực hiện lệnh trích xuất học sinh

1. Khi có văn bản yêu cầu của cơ quan, người tiến hành tố tụng có thẩm quyền về việc trích xuất học sinh thì cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an ra lệnh trích xuất.

2. Trường hợp cần trích xuất học sinh phục vụ yêu cầu giáo dục hoặc khám bệnh, chữa bệnh thì Hiệu trưởng trường giáo dưỡng ra lệnh trích xuất.

3. Nội dung lệnh trích xuất thực hiện theo quy định khoản 4 Điều 40 của Luật này.

4. Cơ quan yêu cầu trích xuất chịu trách nhiệm đưa và trả học sinh được trích xuất đến trường giáo dưỡng đúng thời gian đã ghi trong lệnh trích xuất; khi giao nhận phải lập biên bản. Chi phí cho việc đi lại, ăn, ở của học sinh được trích xuất do ngân sách nhà nước bảo đảm, trừ trường hợp học sinh được đưa về gia đình chữa bệnh quy định tại khoản 2 Điều 151 của Luật này.

Thời gian trích xuất được tính vào thời hạn chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng.

Điều 146. Chế độ học văn hóa, giáo dục hướng nghiệp, học nghề, lao động

1. Học sinh ở trường giáo dưỡng được học văn hóa, giáo dục hướng nghiệp, học nghề theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Đối với học sinh chưa đạt trình độ phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở thì việc học văn hóa là bắt buộc. Đối với học sinh khác thì tùy khả năng, điều kiện thực tế mà tổ chức cho họ học tập phù hợp.

2. Ngoài giờ học tập, học sinh phải tham gia lao động do trường tổ chức. Trường giáo dưỡng có trách nhiệm sắp xếp công việc phù hợp với lứa tuổi và sức khỏe của học sinh để bảo đảm sự phát triển bình thường về thể chất; không bố trí những công việc nặng nhọc, nguy hiểm, độc hại.

Thời gian lao động của học sinh không được nhiều hơn thời gian học tập. Thời gian học tập và lao động không quá 07 giờ trong 01 ngày và không quá 35 giờ trong 01 tuần.

Kết quả lao động của học sinh được sử dụng phục vụ sinh hoạt, học tập và bổ sung vào quỹ hòa nhập cộng đồng, quỹ khen thưởng của học sinh.

3. Học sinh được nghỉ ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật.

4. Kinh phí mua sách vở, đồ dùng học tập cho học sinh do ngân sách nhà nước cấp.

Điều 147. Kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh và tổ chức thi

1. Trường giáo dưỡng có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh và tổ chức thi học kỳ, kết thúc năm học, chuyển cấp, thi tuyển chọn học sinh giỏi hoặc hình thức thi khác.

2. Sổ điểm, học bạ, hồ sơ và các biểu mẫu liên quan đến việc học tập của học sinh phải theo mẫu thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Chúng chỉ học văn hóa, học nghề do trường giáo dưỡng cấp cho học sinh có giá trị như chứng chỉ của cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp.

Điều 148. Chế độ sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, vui chơi giải trí

Ngoài giờ học văn hóa, học nghề, lao động, học sinh được tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, đọc sách báo, xem truyền hình và các hoạt động vui chơi giải trí khác do trường giáo dưỡng tổ chức.

Điều 149. Chế độ ăn, mặc của học sinh

1. Học sinh được bảo đảm tiêu chuẩn định lượng về gạo, rau xanh, thịt, cá, đường, nước mắm, dầu ăn, bột ngọt, muối, chất đốt.

Ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật, học sinh được ăn thêm nhưng mức ăn không quá 05 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường.

Học sinh được bảo đảm ăn, uống hợp vệ sinh. Chế độ ăn đối với học sinh ốm đau, bệnh tật, thương tích do y sỹ hoặc bác sỹ chỉ định.

2. Hằng năm, học sinh được cấp quần áo, chăn, chiếu, màn và các đồ dùng sinh hoạt khác; học sinh nữ được cấp thêm đồ dùng cần thiết cho vệ sinh cá nhân.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 150. Chế độ ở và đồ dùng sinh hoạt của học sinh

1. Căn cứ vào giới tính, độ tuổi, đặc điểm nhân thân, tính chất, mức độ phạm tội của học sinh, trường sắp xếp chỗ ở, sinh hoạt phù hợp trong các buồng tập thể. Buồng ở phải bảo đảm thoáng mát về mùa hè, kín gió về mùa đông, hợp vệ sinh môi trường. Diện tích chỗ nằm tối thiểu cho mỗi học sinh là 2,5 m².

2. Học sinh được bố trí giường hoặc sàn nằm có chiếu trải và được phép sử dụng đồ dùng sinh hoạt cá nhân của mình, trừ những đồ vật bị cấm sử dụng trong trường giáo dưỡng. Đồ dùng cần thiết cho sinh hoạt của học sinh được trường cho mượn hoặc cấp.

Điều 151. Chế độ chăm sóc y tế đối với học sinh trường giáo dưỡng

1. Học sinh được khám sức khỏe định kỳ; trường hợp học sinh bị ốm đau, bệnh tật, thương tích được điều trị tại cơ sở y tế của trường giáo dưỡng; trường hợp ốm đau, bệnh tật, thương tích nặng vượt quá khả năng điều trị của trường thì Hiệu trưởng trường giáo dưỡng quyết định đưa họ đến điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước. Chi phí khám bệnh, chữa bệnh do trường giáo dưỡng chi trả.

2. Chi phí khám bệnh, chữa bệnh quy định tại khoản 1 Điều này do ngân sách nhà nước cấp. Kinh phí tổ chức cai nghiện ma túy, điều trị HIV/AIDS cho học sinh theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp học sinh được nghỉ học để đưa về gia đình chữa bệnh thì gia đình học sinh phải chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 152. Thủ tục giải quyết trường hợp học sinh chết

Trường hợp học sinh chết, Hiệu trưởng phải báo ngay cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi có trường giáo dưỡng để xác định nguyên nhân chết; đồng thời phải báo ngay cho thân nhân của người chết biết.

Sau khi được cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cho phép mai táng, trường giáo dưỡng có trách nhiệm tổ chức mai táng, báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an và thông báo cho Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng. Kinh phí cho việc mai táng do ngân sách nhà nước cấp. Trường hợp thân nhân của người chết đề nghị nhận tử thi để mai táng và tự chịu chi phí thì trường giáo dưỡng giao cho thân nhân của người chết thực hiện. Việc tổ chức mai táng phải bảo đảm an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường.

Điều 153. Chế độ gặp thân nhân, liên lạc, nhận quà của học sinh trường giáo dưỡng

1. Học sinh được gặp thân nhân tại nơi tiếp đón của trường giáo dưỡng và phải chấp hành đúng quy định về thăm gặp.

2. Học sinh được gửi và nhận thư, nhận quà là tiền, đồ vật, trù rượu, bia, thuốc lá, các chất kích thích khác, đồ vật và các loại văn hóa phẩm thuộc danh mục cấm. Trường giáo dưỡng có trách nhiệm kiểm tra thư, quà trước khi học sinh gửi hoặc nhận. Học sinh có tiền hoặc giấy tờ có giá thì phải gửi trường giáo dưỡng để quản lý và sử dụng theo quy định của trường giáo dưỡng.

Điều 154. Chấm dứt trước thời hạn việc chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng

Học sinh đã chấp hành được một phần hai thời hạn chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, tích cực học tập, tu dưỡng và chấp hành tốt nội quy của trường thì Hiệu trưởng trường giáo dưỡng đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện nơi có trường xem xét, quyết định chấm dứt trước thời hạn việc chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng. Tòa án đã ra quyết định chấm dứt trước thời hạn phải gửi quyết định đó cho học sinh, trường giáo dưỡng, Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, người đại diện của học sinh. Ngay sau khi nhận được quyết định, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng phải làm thủ tục cho học sinh ra trường.

Điều 155. Khen thưởng, xử lý vi phạm đối với học sinh

1. Học sinh chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, nội quy của trường giáo dưỡng, có kết quả học tập đạt từ loại khá trở lên hoặc lập công thì được Hiệu trưởng quyết định khen thưởng bằng một hoặc một số hình thức sau đây:

- a) Biểu dương, tặng giấy khen, tặng quà;
- b) Cho đi tham quan do trường giáo dưỡng tổ chức.

2. Học sinh vi phạm kỷ luật học tập, lao động hoặc có hành vi khác vi phạm nội quy của trường giáo dưỡng, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà Hiệu trưởng quyết định xử lý bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Giáo dục cá biệt tại phòng riêng không quá 05 ngày;

Học sinh bị giáo dục cá biệt phải làm bản kiểm điểm và tự kiểm điểm trước tổ hoặc lớp.

3. Quyết định khen thưởng hoặc xử lý vi phạm được lưu vào hồ sơ học sinh.

Điều 156. Thủ tục cho học sinh ra trường

1. Hai tháng trước khi học sinh hết thời hạn chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng phải thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú và gia đình họ biết ngày ra trường.

2. Vào ngày cuối cùng của thời hạn chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng phải cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng cho học sinh ra trường và gửi giấy chứng nhận này cho cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú.

3. Học sinh khi ra trường phải trả lại đồ dùng được trường cho mượn; được nhận lại tiền, giấy tờ có giá, tài sản và đồ vật gửi trường quản lý, các chứng chỉ học văn hóa, học nghề; được cấp tiền tàu xe, tiền ăn trong thời gian đi đường trở về nơi cư trú. Trường hợp hết thời hạn chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng mà học sinh vẫn chưa tiến bộ thì Hiệu trưởng phải có bản nhận xét riêng và kiến nghị các biện pháp giáo dục tiếp theo gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó về cư trú.

4. Đối với học sinh đã chấp hành xong biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng mà không rõ cha, mẹ, nơi cư trú thì trường có trách nhiệm liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trường để đề nghị giúp đỡ, sắp xếp chỗ ăn, ở và tạo việc làm, học tập.

5. Đối với học sinh dưới 16 tuổi hoặc bị ốm đau, bệnh tật đến ngày được ra trường mà không có thân nhân đến đón thì trường giáo dưỡng phải cử người đưa về giao cho gia đình hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó về cư trú.

6. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra trường, học sinh đã chấp hành xong biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng phải trình báo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi về cư trú.

Điều 157. Chi phí tổ chức thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng

1. Chi phí tổ chức thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng do ngân sách nhà nước cấp. Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an có trách nhiệm xây dựng dự toán ngân sách hằng năm chi cho việc thi hành biện

pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, tổng hợp vào dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan mình để Bộ Công an gửi Bộ Tài chính xem xét, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Trường giáo dưỡng được tiếp nhận sự giúp đỡ về vật chất của Ủy ban nhân dân địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, cá nhân và tổ chức nước ngoài để tổ chức dạy văn hóa, giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề, mua sắm đồ dùng học tập và sinh hoạt cho học sinh.

Chương XI

THI HÀNH ÁN ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI

Điều 158. Cơ quan được giao nhiệm vụ thi hành án

1. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu thi hành hình phạt, biện pháp tư pháp quy định tại các điều 78, 79, 80, 81 và điểm b, điểm c khoản 1 Điều 82 của Bộ luật Hình sự theo quy định của Luật này.

2. Cơ quan thi hành án dân sự thi hành hình phạt tiền quy định tại Điều 77, biện pháp tư pháp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 của Bộ luật Hình sự theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 159. Quyết định thi hành án

1. Quyết định thi hành án phải ghi rõ họ, tên, chức vụ người ra quyết định; bản án, quyết định được thi hành; cơ quan thi hành án hình sự; tên, địa chỉ, mã số doanh nghiệp, mã số thuế; hình phạt chính, hình phạt bổ sung, biện pháp tư pháp; thời hạn chấp hành án.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Tòa án đã ra quyết định phải gửi quyết định thi hành án cho các cơ quan, tổ chức sau đây:

- a) Pháp nhân thương mại chấp hành án;
- b) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu;
- c) Viện kiểm sát cùng cấp;
- d) Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định thi hành án có trụ sở;
- đ) Công thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 160. Thủ tục thi hành án

1. Pháp nhân thương mại chấp hành án thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Khi được cơ quan thi hành án hình sự triệu tập để thông báo, yêu cầu thi hành hình phạt, biện pháp tư pháp, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phải có mặt, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, pháp nhân thương mại phải công bố quyết định đó trên trang thông tin điện tử, ấn phẩm của pháp nhân thương mại và niêm yết công khai tại trụ sở chính và địa điểm kinh doanh của pháp nhân thương mại trong thời gian chấp hành án; thông báo việc chấp hành hình phạt, biện pháp tư pháp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Pháp nhân thương mại bị đình chỉ hoạt động có thời hạn phải tạm dừng hoạt động đối với ngành, nghề trong một hoặc một số lĩnh vực bị đình chỉ hoạt động có thời hạn theo bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật;

d) Pháp nhân thương mại bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn phải chấm dứt ngay hoạt động đối với ngành, nghề trong một hoặc một số lĩnh vực bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn hoặc toàn bộ hoạt động bị đình chỉ vĩnh viễn theo bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật;

đ) Pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định thì không được tiếp tục kinh doanh, hoạt động đối với ngành, nghề trong lĩnh vực bị cấm trong thời hạn theo bản án, quyết định của Tòa án. Pháp nhân thương mại không được tiếp tục kinh doanh, hoạt động kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật;

e) Pháp nhân thương mại bị cấm huy động vốn thì không được thực hiện một hoặc một số hình thức huy động vốn trong thời hạn bị cấm theo bản án, quyết định của Tòa án. Pháp nhân thương mại không được thực hiện việc huy động vốn kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật;

g) Pháp nhân thương mại bị áp dụng biện pháp tư pháp buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu, buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra thì phải thi hành theo bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật;

h) Pháp nhân thương mại chấp hành án phải báo cáo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án hình sự và cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại về việc chấp hành hình phạt, biện pháp tư pháp theo bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật;

i) Thực hiện thủ tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan thi hành án hình sự thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Ngay sau khi nhận được quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự phải công bố ngay quyết định đó trên trang thông tin điện tử của cơ quan mình và triệu tập người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại để thông báo, yêu cầu thi hành án. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại được triệu tập hợp lệ mà không có mặt thì cơ quan thi hành án hình sự phải lập biên bản vắng mặt và tiếp tục tổ chức thi hành án;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự phải gửi văn bản yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại thực hiện một hoặc một số biện pháp quy định tại Điều 164 của Luật này;

c) Chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại và cơ quan khác có liên quan kiểm tra, giám sát trong quá trình pháp nhân thương mại chấp hành án;

d) Ra quyết định cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật này; chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại và cơ quan, tổ chức khác có liên quan cưỡng chế thi hành án đối với pháp nhân thương mại theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Cấp giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt, giấy chứng nhận chấp hành xong biện pháp tư pháp, công bố và gửi các văn bản này theo quy định tại Điều 166 của Luật này;

e) Thực hiện thủ tục khác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại chấp hành án thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Thực hiện biện pháp quy định tại Điều 164 của Luật này ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan thi hành án hình sự kèm theo bản sao quyết định thi hành án và thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự kết quả thực hiện;

b) Công bố ngay trên cổng thông tin, trang thông tin điện tử của cơ quan mình, Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp quyết định thi hành án, các biện pháp đã được áp dụng đối với pháp nhân thương mại quy định tại Điều 164 của Luật này, giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt, giấy chứng nhận chấp hành xong biện pháp tư pháp;

c) Phối hợp với cơ quan thi hành án hình sự và cơ quan khác có liên quan kiểm tra, giám sát pháp nhân thương mại trong quá trình chấp hành án;

d) Phối hợp với cơ quan thi hành án hình sự và cơ quan, tổ chức khác có liên quan cưỡng chế thi hành án đối với pháp nhân thương mại theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Thực hiện thủ tục khác theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 161. Hồ sơ thi hành án

Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có trách nhiệm lập hồ sơ thi hành án đối với pháp nhân thương mại. Hồ sơ bao gồm:

1. Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật;
2. Quyết định thi hành án;
3. Giấy triệu tập người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại;
4. Văn bản của cơ quan thi hành án hình sự yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong thi hành án;
5. Thông báo của cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại cho cơ quan thi hành án hình sự về thực hiện yêu cầu trong thi hành án và việc chấp hành án của pháp nhân thương mại;
6. Báo cáo của pháp nhân thương mại về việc chấp hành án;
7. Tài liệu thể hiện việc công bố thông tin về thi hành án theo quy định của Luật này;
8. Biên bản về thi hành án;
9. Tài liệu về việc cưỡng chế thi hành án (nếu có);
10. Tài liệu về việc chấp hành xong hình phạt, chấp hành xong biện pháp tư pháp theo quy định của Luật này;
11. Tài liệu khác có liên quan.

Điều 162. Quyền, nghĩa vụ của pháp nhân thương mại chấp hành án

1. Pháp nhân thương mại chấp hành án có các quyền sau đây:

- a) Được thông báo về việc thi hành án;
- b) Được nhận các quyết định liên quan trong quá trình chấp hành án;
- c) Được khiếu nại về thi hành án;
- d) Được cấp giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt, giấy chứng nhận chấp hành xong biện pháp tư pháp theo quy định của Luật này;
- đ) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

2. Pháp nhân thương mại chấp hành án có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật; quyết định, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong thi hành án;
- b) Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phải có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan thi hành án hình sự;
- c) Công bố và niêm yết công khai quyết định thi hành án; thông báo việc chấp hành hình phạt và biện pháp tư pháp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của Luật này;
- d) Báo cáo cơ quan thi hành án hình sự về việc chấp hành án.

3. Pháp nhân thương mại chấp hành án có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 163. Cường chế thi hành án

1. Pháp nhân thương mại chấp hành án không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ bản án, quyết định của Tòa án thì bị áp dụng biện pháp cường chế thi hành án. Pháp nhân thương mại phải chịu chi phí cường chế thi hành án.

2. Cơ quan thi hành án hình sự ra quyết định áp dụng biện pháp cường chế thi hành án.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 164. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại

1. Căn cứ vào bản án, quyết định thi hành án và văn bản yêu cầu của cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại,

trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện một hoặc một số biện pháp sau đây:

a) Sửa đổi hoặc đình chỉ hiệu lực giấy phép thành lập và hoạt động hoặc văn bản khác có giá trị tương đương đối với pháp nhân thương mại trong thời gian bị đình chỉ hoạt động có thời hạn; áp dụng biện pháp khác theo quy định của pháp luật để bảo đảm thi hành hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn theo bản án, quyết định của Tòa án;

b) Thu hồi hoặc xóa bỏ nội dung đăng ký của pháp nhân thương mại hoặc văn bản khác có giá trị tương đương; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của pháp nhân thương mại, không cấp lại giấy phép thành lập, hoạt động đối với pháp nhân thương mại đã bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn; áp dụng biện pháp khác theo quy định của pháp luật để bảo đảm thi hành hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn theo bản án, quyết định của Tòa án;

c) Xóa bỏ nội dung đăng ký; sửa đổi, tạm dừng hiệu lực, thu hồi, từ chối hoặc không cấp lại một phần hoặc toàn bộ giấy phép hoặc văn bản khác có giá trị tương đương; đình chỉ một phần hoặc toàn bộ ngành, nghề, hoạt động của pháp nhân thương mại trong thời hạn bị cấm hoạt động, cấm kinh doanh đối với ngành, nghề trong lĩnh vực bị cấm; áp dụng biện pháp khác theo quy định của pháp luật để bảo đảm thi hành hình phạt cấm kinh doanh, cấm hoạt động theo bản án, quyết định của Tòa án;

d) Tự mình hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức thuộc lĩnh vực quản lý sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ, thu hồi giấy phép; từ chối cấp phép, chấp thuận, tiến hành thủ tục để huy động vốn trong thời hạn bị cấm đối với pháp nhân thương mại; áp dụng biện pháp khác theo quy định của pháp luật để bảo đảm thi hành hình phạt cấm huy động vốn theo bản án, quyết định của Tòa án;

đ) Áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để bảo đảm thi hành biện pháp tư pháp buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu, buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra theo bản án, quyết định của Tòa án.

2. Phối hợp với cơ quan thi hành án hình sự và cơ quan khác có liên quan kiểm tra, giám sát pháp nhân thương mại trong quá trình chấp hành hình phạt, biện pháp tư pháp.

3. Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án hình sự về việc thực hiện yêu cầu trong thi hành án và việc chấp hành án của pháp nhân thương mại.

4. Phối hợp với cơ quan thi hành án hình sự và cơ quan, tổ chức khác có liên quan thi hành biện pháp cưỡng chế thi hành án đối với pháp nhân thương mại theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Công bố quyết định, văn bản của cơ quan thi hành án hình sự và biện pháp được áp dụng đối với pháp nhân thương mại theo quy định của Luật này.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 165. Chuyển giao nghĩa vụ thi hành án trong trường hợp pháp nhân thương mại tổ chức lại

Trường hợp pháp nhân thương mại chấp hành án được chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thì pháp nhân thương mại kế thừa các quyền và nghĩa vụ của pháp nhân thương mại chấp hành án có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Pháp nhân thương mại không được lợi dụng việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc giải thể, phá sản để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 166. Cấp giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt, giấy chứng nhận chấp hành xong biện pháp tư pháp

1. Pháp nhân thương mại chấp hành xong hình phạt, chấp hành xong biện pháp tư pháp thì được cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt, giấy chứng nhận chấp hành xong biện pháp tư pháp, trừ trường hợp pháp nhân thương mại bị kết án theo quy định tại Điều 79 của Bộ luật Hình sự.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt, giấy chứng nhận chấp hành xong biện pháp tư pháp cho pháp nhân thương mại, cơ quan thi hành án hình sự phải công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan mình và gửi cho cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, cơ quan quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 159 của Luật này.

Chương XII

KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

Điều 167. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát trong kiểm sát thi hành án hình sự

1. Yêu cầu Tòa án cùng cấp và cấp dưới ra quyết định thi hành án hình sự đúng quy định của pháp luật; yêu cầu Tòa án, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự tự kiểm tra việc thi hành án hình sự và thông báo kết quả cho Viện kiểm sát; cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến thi hành án hình sự.

2. Trực tiếp kiểm sát việc thi hành án hình sự của cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp và cấp dưới, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự; kiểm sát hồ sơ thi hành án hình sự của cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp và cấp dưới, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu trực tiếp kiểm sát việc thi hành án phạt tù của trại giam đóng tại địa phương, địa bàn; kiểm sát việc thi hành án đối với pháp nhân thương mại.

3. Quyết định trả tự do ngay cho người đang chấp hành án phạt tù không có căn cứ và trái pháp luật.

4. Đề nghị miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án; tham gia phiên họp xét giảm, miễn thời hạn chấp hành án, tha tù trước thời hạn có điều kiện, hủy quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện, buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, rút ngắn thời gian thử thách.

5. Kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu Tòa án, cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp, cấp dưới, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự, người có thẩm quyền và cá nhân có liên quan trong thi hành án hình sự; yêu cầu đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong thi hành án hình sự; chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

6. Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý, giáo dục người chấp hành án phạt tù; kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với việc thi hành án hình sự.

7. Khởi tố hoặc yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố vụ án hình sự khi phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm trong thi hành án hình sự theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác trong kiểm sát thi hành án hình sự.

Điều 168. Kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thi hành án hình sự

1. Viện kiểm sát trực tiếp kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Tòa án, cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự.

2. Khi kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thi hành án hình sự, Viện kiểm sát có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự cùng cấp và cấp dưới thực hiện nhiệm vụ sau đây:

a) Ra văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định tại Chương XIV của Luật này;

b) Kiểm tra việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền và của cấp dưới; thông báo kết quả giải quyết cho Viện kiểm sát;

c) Cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo cho Viện kiểm sát.

Điều 169. Trách nhiệm thực hiện yêu cầu, quyết định, kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát về thi hành án hình sự

1. Đối với yêu cầu Tòa án ra quyết định thi hành án hình sự và cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến thi hành án hình sự phải thực hiện ngay; đối với yêu cầu Tòa án, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự tự kiểm tra việc thi hành án hình sự và thông báo kết quả cho Viện kiểm sát phải thực hiện trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

2. Đối với quyết định quy định tại khoản 3 Điều 167 của Luật này, cơ quan thi hành án hình sự phải thi hành ngay; nếu không nhất trí với quyết định đó thì vẫn phải thi hành, nhưng có quyền kiến nghị lên Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp phải giải quyết.

3. Đối với kháng nghị về quyết định quy định tại khoản 4 Điều 167 của Luật này thì việc giải quyết được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

4. Đối với kháng nghị quy định tại khoản 5 Điều 167 của Luật này, Tòa án, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự

có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kháng nghị; nếu không nhất trí với kháng nghị đó thì các cơ quan này có quyền khiếu nại lên Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp; Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp phải giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp phải được thi hành.

5. Đối với kiến nghị quy định tại khoản 5 Điều 167 của Luật này phải được xem xét, giải quyết, trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Chương XIII

BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN CHO HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

Điều 170. Biên chế, đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng cán bộ thi hành án hình sự

1. Nhà nước bảo đảm biên chế, cán bộ cần thiết cho các cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự.

2. Người làm công tác thi hành án hình sự phải được đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, pháp luật và kiến thức khác phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 171. Bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thi hành án hình sự

Căn cứ yêu cầu công tác thi hành án hình sự, địa bàn hoạt động và điều kiện kinh tế - xã hội, Nhà nước bảo đảm cơ sở vật chất của cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự, bao gồm đất đai, trụ sở, công trình; trang thiết bị, vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện giao thông, thông tin liên lạc, kỹ thuật nghiệp vụ và các điều kiện vật chất, kỹ thuật khác; ưu tiên bảo đảm cơ sở vật chất cho cơ quan đóng ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn trọng yếu về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 172. Trang bị và sử dụng vũ khí, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ trong thi hành án hình sự

Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ Công an nhân dân, Quân đội nhân dân khi thực hiện nhiệm vụ thi hành án hình sự được trang bị và sử dụng vũ khí, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Điều 173. Cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự

1. Cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự do Bộ Công an quản lý là một bộ phận của hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về thông tin phòng, chống tội phạm nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về thi hành án hình sự, đấu tranh phòng, chống tội phạm.

2. Việc xây dựng, thu thập, lưu trữ, xử lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự do Chính phủ quy định.

Điều 174. Bảo đảm kinh phí cho hoạt động thi hành án hình sự

Nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thi hành án hình sự. Việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho hoạt động thi hành án hình sự được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 175. Chế độ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành án hình sự

1. Cán bộ, công chức; công nhân công an; công nhân, viên chức quốc phòng và những người khác làm nhiệm vụ thi hành án hình sự được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ Quân đội nhân dân làm nhiệm vụ thi hành án hình sự được phong, thăng cấp bậc hàm lực lượng vũ trang nhân dân và hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành án hình sự có thành tích thì được khen thưởng; người bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Chương XIV**GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO TRONG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ****Mục 1****KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI
TRONG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ****Điều 176. Quyền khiếu nại trong thi hành án hình sự**

1. Người, pháp nhân thương mại chấp hành án hình sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan (sau đây gọi là người khiếu nại) có quyền khiếu nại đối với

quyết định, hành vi của cơ quan, người có thẩm quyền thi hành án hình sự nếu có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Việc khiếu nại của pháp nhân thương mại chấp hành án được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại.

2. Thời hiệu khiếu nại lần đầu là 30 ngày kể từ ngày nhận hoặc biết được quyết định, hành vi thi hành án hình sự mà người khiếu nại cho rằng có vi phạm pháp luật. Thời hiệu khiếu nại lần hai là 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền.

Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu thì thời gian có lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Điều 177. Các trường hợp khiếu nại về thi hành án hình sự không được thụ lý giải quyết

1. Quyết định, hành vi bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

2. Người khiếu nại là cá nhân không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Người đại diện không có giấy tờ chứng minh về việc đại diện hợp pháp của mình.

4. Thời hiệu khiếu nại đã hết.

5. Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành.

Điều 178. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại trong thi hành án hình sự

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có liên quan trong quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự ở xã, phường, thị trấn.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi sau đây:

a) Quyết định, hành vi trái pháp luật của Phó thủ trưởng, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc quyền quản lý của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này;

b) Quyết định, hành vi trái pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã được Tòa án giao giám sát, giáo dục đối với người chấp hành án;

c) Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được Tòa án giao giám sát, giáo dục đối với người chấp hành án.

3. Trưởng Công an cấp huyện giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi sau đây:

a) Quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;

b) Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện.

4. Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi sau đây:

a) Quyết định, hành vi trái pháp luật của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc quyền quản lý của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này;

b) Quyết định, hành vi trái pháp luật của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền trong thi hành án hình sự đối với pháp nhân thương mại.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi sau đây:

a) Quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh;

b) Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Trưởng Công an cấp huyện.

6. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc quyền quản lý của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này.

7. Bộ trưởng Bộ Công an giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này:

a) Quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an;

b) Quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an.

8. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật trong quản lý, giáo dục phạm nhân của người được giao quản lý, giáo dục phạm nhân.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu. Quyết định giải quyết khiếu nại của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên có hiệu lực thi hành.

Điều 179. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại về thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật trong thi hành án hình sự của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ của đơn vị quân đội, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 178 của Luật này.

2. Tư lệnh quân khu và tương đương giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 178 của Luật này:

a) Quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu;

b) Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc quyền quản lý của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 178 của Luật này.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 178 của Luật này:

- a) Quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng;
- b) Quyết định, hành vi trái pháp luật của Tư lệnh quân khu và tương đương;
- c) Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng, Tư lệnh quân khu và tương đương.

Điều 180. Quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại trong thi hành án hình sự

1. Người khiếu nại có các quyền sau đây:

- a) Tự mình khiếu nại hoặc thông qua người đại diện để khiếu nại trong bất kỳ thời gian nào của quá trình thi hành án hình sự;
- b) Rút khiếu nại trong bất kỳ thời gian nào của quá trình giải quyết khiếu nại;
- c) Được nhận văn bản trả lời về việc thụ lý giải quyết khiếu nại, nhận quyết định giải quyết khiếu nại;
- d) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Người khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp các thông tin, tài liệu đó;
- b) Chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành.

Điều 181. Quyền và nghĩa vụ của người bị khiếu nại trong thi hành án hình sự

1. Người bị khiếu nại có các quyền sau đây:

- a) Được thông báo về nội dung khiếu nại;
- b) Đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định, hành vi thi hành án hình sự bị khiếu nại;
- c) Được nhận quyết định giải quyết khiếu nại.

2. Người bị khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Giải trình về quyết định, hành vi thi hành án hình sự bị khiếu nại, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

- b) Chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành;
- c) Bồi hoàn, khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 182. Nhiệm vụ và quyền hạn của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại trong thi hành án hình sự

1. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi bị khiếu nại.
2. Yêu cầu người khiếu nại, người bị khiếu nại giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại.
3. Thông báo bằng văn bản về việc thụ lý để giải quyết, gửi quyết định giải quyết cho người khiếu nại.
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết khiếu nại của mình.

Điều 183. Thời hạn giải quyết khiếu nại trong thi hành án hình sự

1. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 15 ngày kể từ ngày thụ lý khiếu nại.
2. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai là 30 ngày kể từ ngày thụ lý khiếu nại.
3. Trường hợp cần thiết, đối với những vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể kéo dài thêm nhưng không quá 30 ngày.

Điều 184. Tiếp nhận, thụ lý khiếu nại trong thi hành án hình sự

1. Cơ quan, người có thẩm quyền phải tiếp nhận các khiếu nại trong thi hành án hình sự. Đối với khiếu nại của phạm nhân quy định tại khoản 8 Điều 178 của Luật này thì trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tiếp nhận, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải chuyển ngay khiếu nại cho Viện kiểm sát có thẩm quyền.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này, Điều 178 và Điều 179 của Luật này phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết. Trường hợp không thụ lý khiếu nại để giải quyết thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 185. Hồ sơ giải quyết khiếu nại trong thi hành án hình sự

1. Hồ sơ giải quyết khiếu nại bao gồm:
 - a) Đơn khiếu nại hoặc văn bản ghi nội dung khiếu nại;

- b) Văn bản giải trình của người bị khiếu nại;
- c) Biên bản thẩm tra, xác minh, kết luận;
- d) Quyết định giải quyết khiếu nại;
- đ) Tài liệu khác có liên quan.

2. Hồ sơ giải quyết khiếu nại phải được đánh số bút lục và lưu giữ tại cơ quan giải quyết khiếu nại.

Điều 186. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu trong thi hành án hình sự

1. Sau khi thụ lý khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại quy định tại Điều 178 và Điều 179 của Luật này tiến hành xác minh, yêu cầu người khiếu nại, người bị khiếu nại giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; gặp cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại và ra quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

2. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu có hiệu lực thi hành nếu trong thời hiệu do Luật này quy định mà người khiếu nại không khiếu nại tiếp.

Điều 187. Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu trong thi hành án hình sự

- 1. Ngày, tháng, năm ra quyết định.
- 2. Họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại.
- 3. Nội dung khiếu nại.
- 4. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại.
- 5. Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại.
- 6. Kết luận về nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ.
- 7. Giữ nguyên, sửa đổi, hủy bỏ hoặc yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ một phần quyết định bị khiếu nại hoặc buộc chấm dứt việc thực hiện quyết định, hành vi bị khiếu nại.
- 8. Việc bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trái pháp luật gây ra (nếu có).
- 9. Hướng dẫn quyền khiếu nại tiếp theo của đương sự.

Điều 188. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai trong thi hành án hình sự

1. Trường hợp tiếp tục khiếu nại thì người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và tài liệu liên quan cho người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

2. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại quy định tại Điều 178 và Điều 179 của Luật này có quyền yêu cầu người giải quyết khiếu nại lần đầu, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại; triệu tập người bị khiếu nại, người khiếu nại khi cần thiết; xác minh, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật để giải quyết khiếu nại. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi nhận được yêu cầu phải thực hiện đúng các yêu cầu đó.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai có hiệu lực thi hành.

Điều 189. Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần hai trong thi hành án hình sự

1. Ngày, tháng, năm ra quyết định.
2. Họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại.
3. Nội dung khiếu nại.
4. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại.
5. Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại.
6. Kết luận về nội dung khiếu nại và việc giải quyết của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu.
7. Giữ nguyên, sửa đổi, hủy bỏ hoặc yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ một phần quyết định bị khiếu nại hoặc buộc chấm dứt thực hiện quyết định, hành vi bị khiếu nại; việc bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trái pháp luật gây ra.

Mục 2 TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO TRONG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

Điều 190. Người có quyền tố cáo trong thi hành án hình sự

Người chấp hành án và mọi công dân có quyền tố cáo với cơ quan, người có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ người có thẩm quyền nào trong thi hành án hình sự mà gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 191. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo trong thi hành án hình sự

Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo trong thi hành án hình sự được thực hiện theo quy định của Luật Tố cáo.

Điều 192. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết tố cáo

1. Thẩm quyền giải quyết tố cáo như sau:

a) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của người thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của Trưởng Công an cấp xã;

c) Trưởng Công an cấp huyện giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Giám đốc Công an cấp tỉnh giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh;

e) Tư lệnh Quân khu và tương đương giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu;

g) Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc phạm vi quản lý.

h) Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong quản lý, giáo dục phạm nhân của người được giao quản lý, giáo dục phạm nhân.

2. Thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo; đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày; đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo 02 lần, mỗi lần không quá 30 ngày.

3. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm được giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 193. Trách nhiệm giải quyết tố cáo

1. Cơ quan, người có thẩm quyền, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết tố cáo kịp thời, đúng pháp luật; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết được thi hành nghiêm chỉnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết, giải quyết trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương XV**NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
TRONG QUẢN LÝ CÔNG TÁC THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ****Điều 194. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong quản lý nhà nước về thi hành án hình sự**

1. Thống nhất quản lý nhà nước về thi hành án hình sự trong phạm vi cả nước.
2. Chỉ đạo các cơ quan của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thi hành án hình sự.
3. Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thi hành án hình sự.
4. Hằng năm, báo cáo Quốc hội về công tác thi hành án hình sự.

Điều 195. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công an trong quản lý công tác thi hành án hình sự

1. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về thi hành án hình sự và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án hình sự; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan khác có liên quan trong việc ban hành thông tư liên tịch quy định về việc phối hợp giữa các cơ quan này trong việc thực hiện trình tự, thủ tục thi hành án hình sự;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, kế hoạch về thi hành án hình sự; chỉ đạo và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án hình sự;

c) Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định về thi hành án hình sự trái với quy định của Luật này;

d) Ban hành các biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về thi hành án hình sự;

đ) Phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành án hình sự;

e) Quản lý hệ thống tổ chức, biên chế và hoạt động của cơ quan thi hành án hình sự trong Công an nhân dân; quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan thi hành án hình sự trong Công an nhân dân theo quy định của Luật này; đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân Công an trong thi hành án hình sự; bồi dưỡng, huấn luyện, chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, nhân viên cơ quan, tổ chức được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự;

g) Chỉ đạo việc truy bắt người chấp hành án bỏ trốn; áp giải người có quyết định thi hành án hình sự để thi hành án; giải tán, tạm giữ người có hành vi cản trở, chống đối việc thi hành án; phối hợp với đơn vị vũ trang nhân dân khác và chính quyền địa phương để chủ động triển khai lực lượng hỗ trợ thi hành án hình sự trong trường hợp cần thiết; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này;

h) Kiểm tra, thanh tra, khen thưởng, xử lý vi phạm trong công tác thi hành án hình sự; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án hình sự theo quy định của Luật này;

i) Quyết định kế hoạch phân bổ kinh phí, bảo đảm điều kiện cho hoạt động của cơ quan thi hành án hình sự;

k) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thi hành án hình sự;

l) Tổng kết công tác thi hành án hình sự;

m) Ban hành và thực hiện chế độ thống kê về thi hành án hình sự;

n) Báo cáo Chính phủ về công tác thi hành án hình sự.

2. Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ yêu cầu quản lý người bị tạm giữ, tạm giam để quyết định đưa người chấp hành án phạt tù có thời hạn từ 05 năm trở xuống

không phải là người dưới 18 tuổi, người nước ngoài, người mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm hoặc nghiện ma túy để phục vụ việc tạm giữ, tạm giam. Số lượng người chấp hành án phạt tù phục vụ việc tạm giữ, tạm giam được tính theo tỷ lệ trên tổng số người bị tạm giữ, tạm giam nhưng không vượt quá 15%.

Điều 196. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng trong quản lý công tác thi hành án hình sự

1. Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm quản lý công tác thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan khác có liên quan trong việc ban hành thông tư liên tịch quy định về việc phối hợp giữa các cơ quan này trong việc thực hiện trình tự, thủ tục thi hành án hình sự;

b) Quản lý hệ thống tổ chức, biên chế và hoạt động của cơ quan thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân; quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân theo quy định của Luật này;

c) Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tư pháp trong việc xây dựng chương trình giáo dục pháp luật, giáo dục công dân; phối hợp với Bộ Công an trong việc tổng kết, thống kê, báo cáo Chính phủ về công tác thi hành án hình sự;

d) Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ thi hành án hình sự cho cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu; phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân;

đ) Khen thưởng, kỷ luật đối với quân nhân làm công tác thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân;

e) Chỉ đạo việc truy bắt người chấp hành án bỏ trốn; áp giải người có quyết định thi hành án hình sự để thi hành án; giải tán, tạm giữ người có hành vi cản trở, chống đối việc thi hành án; phối hợp với đơn vị vũ trang nhân dân khác và chính quyền địa phương để chủ động triển khai lực lượng hỗ trợ thi hành án hình sự trong trường hợp cần thiết; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này;

g) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân theo quy định của Luật này;

h) Quản lý, lập kế hoạch phân bổ kinh phí, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng căn cứ yêu cầu quản lý người bị tạm giữ, tạm giam trong các cơ sở giam giữ của Bộ Quốc phòng để quyết định đưa người chấp hành án phạt tù có thời hạn từ 5 năm trở xuống không phải là người dưới 18 tuổi, người nước ngoài, người mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm hoặc nghiện ma túy để phục vụ việc tạm giữ, tạm giam. Số lượng người chấp hành án phạt tù tại trại tạm giam được tính theo tỷ lệ trên tổng số người bị tạm giữ, tạm giam nhưng không vượt quá 15%.

Điều 197. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tối cao trong thi hành án hình sự

1. Phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, cơ quan khác có liên quan trong việc ban hành thông tư liên tịch quy định về việc phối hợp giữa các cơ quan này trong việc thực hiện trình tự, thủ tục thi hành án hình sự.

2. Hướng dẫn Tòa án các cấp trong việc ra quyết định thi hành án hình sự; chỉ đạo Tòa án các cấp phối hợp với cơ quan quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 11 của Luật này trong công tác thi hành án hình sự.

3. Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong việc tổng kết công tác thi hành án hình sự.

4. Phối hợp với Bộ Công an trong việc thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về công tác thi hành án hình sự.

Điều 198. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thi hành án hình sự

1. Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, cơ quan khác có liên quan trong việc ban hành thông tư liên tịch quy định về việc phối hợp giữa các cơ quan này trong việc thực hiện trình tự, thủ tục thi hành án hình sự.

2. Kiểm sát và chỉ đạo Viện kiểm sát các cấp thực hiện việc kiểm sát thi hành án hình sự theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong việc tổng kết công tác thi hành án hình sự.

4. Phối hợp với Bộ Công an trong việc thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về công tác thi hành án hình sự.

Điều 199. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp trong thi hành án hình sự

1. Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, cơ quan khác có liên quan ban hành thông tư liên tịch quy định về việc phối hợp giữa các cơ quan này trong việc thực hiện trình tự, thủ tục thi hành án hình sự.

2. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong việc xây dựng chương trình giáo dục pháp luật, giáo dục công dân; phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành án hình sự.

3. Chỉ đạo cơ quan thi hành án dân sự chủ trì, phối hợp với trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu trong việc cung cấp thông tin, chuyển giao giấy tờ, tiền, tài sản, việc thu, nộp tiền, tài sản có liên quan đến phạm nhân là người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự; phối hợp với cơ quan thi hành án hình sự và cơ quan có liên quan trong thi hành án đối với pháp nhân thương mại.

Điều 200. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Y tế trong thi hành án hình sự

Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong việc chỉ đạo, hướng dẫn việc phòng, chống dịch bệnh, khám bệnh, chữa bệnh cho phạm nhân, học sinh trường giáo dưỡng; chỉ đạo công tác giám định theo thẩm quyền; tổ chức các cơ sở chuyên khoa y tế để thực hiện biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh theo quy định của Luật này.

Điều 201. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong thi hành án hình sự

1. Phối hợp với Bộ Công an trong chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức lao động, dạy nghề và thực hiện chế độ, chính sách cho phạm nhân, học sinh trường giáo dưỡng.

2. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về lao động, thương binh và xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ sở bảo trợ xã hội tiếp nhận, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là con phạm nhân không có người thân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 202. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thi hành án hình sự

Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn việc xây dựng chương trình, tài liệu, đào tạo giáo viên, tham gia dạy văn hóa cho phạm nhân, học sinh trường giáo dưỡng theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 203. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ trong thi hành án hình sự

Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong thi hành án hình sự.

Điều 204. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thi hành án hình sự

1. Chỉ đạo việc tổ chức phối hợp với các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp dưới trong công tác thi hành án hình sự trên địa bàn theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp dưới và có chính sách phù hợp để khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tạo điều kiện để người chấp hành xong án phạt tù, người được đặc xá, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện tìm việc làm, ổn định cuộc sống, học nghề, hòa nhập cộng đồng.

3. Yêu cầu Công an cấp tỉnh báo cáo công tác thi hành án hình sự ở địa phương.

Điều 205. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thi hành án hình sự

1. Chỉ đạo việc tổ chức phối hợp với các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã trong giám sát, giáo dục người được hưởng án treo, người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân; quản lý người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; kiểm soát, giáo dục người chấp hành án phạt quản chế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã và có chính sách phù hợp để khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tạo điều kiện để người chấp hành xong án phạt tù, người được đặc xá, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện tìm việc làm, ổn định cuộc sống, học nghề, hòa nhập cộng đồng.

3. Yêu cầu Công an cấp huyện báo cáo công tác thi hành án hình sự ở địa phương.

Chương XVI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 206. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.
2. Luật Thi hành án hình sự số 53/2010/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 207 của Luật này.

Điều 207. Quy định chuyên tiếp

1. Đối với bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà đến ngày Luật này có hiệu lực chưa được thi hành hoặc chưa thi hành xong thì áp dụng các quy định của Luật này để thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Đối với việc thi hành án treo, án phạt cải tạo không giam giữ mà bản án được tuyên theo quy định của Bộ luật Hình sự số 15/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2009/QH12 thì vẫn áp dụng quy định của Luật Thi hành án hình sự số 53/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.
3. Đối với việc thi hành bản án, quyết định theo Luật Thi hành án hình sự số 53/2010/QH12 nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực mà còn khiếu nại, tố cáo thì việc giải quyết khiếu nại, tố cáo được áp dụng theo quy định của Luật Thi hành án hình sự số 53/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2019.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 861/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2019***QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt Đề án “Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
về phòng, chống tham nhũng giai đoạn 2019 - 2021”****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2017 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018;

Xét đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Phê duyệt Đề án “Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng giai đoạn 2019 - 2021” với nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Thể chế hóa đầy đủ chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống tham nhũng và công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng, gắn với xây dựng, thi hành, bảo vệ pháp luật về phòng, chống tham nhũng và giáo dục đạo đức, lối sống liêm chính cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng là trách nhiệm của toàn hệ thống chính trị, Nhà nước giữ vai trò nòng cốt; khuyến khích, tạo điều kiện huy động mọi nguồn lực xã hội; đề cao trách nhiệm và từng bước hình thành thói quen chủ động học tập, tự giác tuân thủ, chấp hành pháp luật về phòng, chống tham nhũng của cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân.

3. Đổi mới mạnh mẽ nội dung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật theo hướng kết hợp tuyên truyền chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tư tưởng Hồ Chí Minh về phòng, chống tham nhũng với giáo dục đạo đức liêm chính, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, công chức, viên chức; tập trung vào các điểm mới của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; chú trọng các hiện tượng, vấn đề liên quan đến tham nhũng và phòng, chống tham nhũng mà dư luận xã hội quan tâm hoặc cần định hướng dư luận.

4. Đổi mới mạnh mẽ phương thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo đảm tính đa dạng, linh hoạt, sáng tạo, hấp dẫn, hiệu quả; tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ thông tin, truyền thông trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

5. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng có trọng tâm, trọng điểm; phù hợp với đối tượng, địa bàn, lĩnh vực; hướng mạnh về cơ sở; chú trọng đối tượng đặc thù; đáp ứng nhiệm vụ chính trị và nhu cầu xã hội để tạo đồng thuận trong thực hiện.

6. Bảo đảm tính khả thi; kế thừa và phát triển các kết quả, mô hình, kinh nghiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng; đồng bộ, thống nhất và phối hợp với các chương trình, hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung và pháp luật về phòng, chống tham nhũng nói riêng.

II. MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu chung

Tạo chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức, ý thức chấp hành, học tập, tìm hiểu pháp luật về phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính; xây dựng lối sống

liêm chính và tuân thủ pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân; đưa công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng phát triển ổn định, bền vững, đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả; góp phần tích cực cải thiện tình hình tham nhũng và công tác phòng, chống tham nhũng.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến hết năm 2021, 100% chương trình đào tạo thuộc các loại hình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng có nội dung về chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, đạo đức liêm chính.

b) Hàng năm, 100% báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật; giáo viên, giảng viên các môn pháp luật, giáo dục công dân được tập huấn, bồi dưỡng cập nhật chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

c) Hàng năm, 100% cán bộ, công chức, viên chức được tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng dưới các hình thức.

d) Đến hết năm 2019 có 90%, đến hết năm 2021 có 100% lãnh đạo doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, đơn vị nghiên cứu, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

đ) Đến hết năm 2019 có 85%, đến hết năm 2021 có 100% người lao động tại cơ quan nghiên cứu, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

e) Đến hết năm 2019 có 75%, đến hết năm 2021 có 90% người lao động tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh được tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

g) Đến hết năm 2019 có 60% đến 70%, đến hết năm 2021 có 70% đến 85% người dân nông thôn, dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, tiểu thương, lao động tự do được tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

h) Hình thành trên phạm vi toàn quốc văn hóa minh bạch, giải trình của cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ, nhận thức rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ là vi phạm pháp luật và trái đạo đức, lương tâm, trách nhiệm, cần lên án mạnh mẽ để xây dựng mối quan hệ lành mạnh giữa cán bộ, công chức, viên chức với người dân, củng cố vững chắc đạo đức, hành vi chuẩn mực của cán bộ, công chức, viên chức và người dân.

3. Phạm vi và đối tượng

Đề án được triển khai ở tất cả các bộ, ngành, đoàn thể trung ương và chính quyền, đoàn thể địa phương các cấp từ năm 2019 đến hết năm 2021 cho các đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp; học sinh, sinh viên và người dân trên các địa bàn dân cư. Trong đó, đối tượng tập trung ưu tiên gồm: Cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết công việc của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp; lãnh đạo các doanh nghiệp và hiệp hội doanh nghiệp; người lao động và học sinh, sinh viên.

III. NỘI DUNG TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

Nội dung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng gồm:

1. Thực trạng, nguyên nhân, điều kiện tham nhũng và giải pháp phòng, chống tham nhũng.

2. Ý nghĩa, tầm quan trọng của phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính.

3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức liêm chính và phòng, chống tham nhũng.

4. Quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về phòng, chống tham nhũng.

5. Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trọng tâm là các quy định mới về: hành vi tham nhũng; phòng, chống tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước trong phòng, chống tham nhũng; các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn; xử lý tham nhũng và hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

6. Kinh nghiệm phòng, chống tham nhũng trong lịch sử Việt Nam.

7. Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng; hợp tác quốc tế của Việt Nam trong phòng, chống tham nhũng; kinh nghiệm quốc tế về phòng, chống tham nhũng.

8. Tình hình, kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

9. Quyền, nghĩa vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và công dân trong phòng, chống tham nhũng.

10. Mô hình, kinh nghiệm, gương tiêu biểu về phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính.

11. Các sự kiện, vấn đề chính trị - pháp lý - kinh tế - văn hóa - xã hội có chủ đề, nội dung về phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính.

IV. CÁC NHIỆM VỤ CHUNG

Bộ, ngành, đoàn thể và chính quyền địa phương các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm thực hiện và chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương, đơn vị trực thuộc thực hiện thường xuyên, liên tục các nhiệm vụ sau từ năm 2019 - 2021:

1. Tổ chức, kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật về phòng, chống tham nhũng; đội ngũ giáo viên, giảng viên giảng dạy môn giáo dục công dân và môn pháp luật tại các cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, hỗ trợ tuyên truyền viên là người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số; giáo viên, giảng viên là những người tình nguyện giảng dạy ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tập huấn, bồi dưỡng cập nhật chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng cho đội ngũ tuyên truyền nòng cốt này.

2. Xây dựng chương trình, chuyên trang, chuyên mục; tin, bài, tranh, ảnh cổ động, khẩu hiệu có chủ đề phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính trên các kênh phát thanh, truyền hình, cổng thông tin điện tử, báo, tạp chí.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính thông qua các hoạt động văn hóa - nhất là văn hóa truyền thống; nghệ thuật chuyên nghiệp và quần chúng; tuyên truyền lưu động; tổ chức xét xử lưu động các vụ án tham nhũng.

4. Tổ chức các hoạt động tôn vinh, nhân rộng mô hình, gương tiêu biểu trong phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính.

5. Tổ chức các cuộc thi, giải thưởng có chủ đề phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính.

6. Biên soạn, phát hành tài liệu, tờ rơi, tranh ảnh, khẩu hiệu cổ động, ấn phẩm tuyên truyền pháp luật về phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính.

7. Xây dựng tủ sách pháp luật, điểm tuyên truyền tập trung về pháp luật phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính trên các địa bàn dân cư và trong cơ quan, đơn vị.

8. Lòng ghép tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong hoạt động chuyên môn, nhất là trong các hoạt động: cải cách và kiểm soát thủ tục hành chính, kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm toán, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm hành chính, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua các cuộc họp, hội nghị, sinh hoạt của cơ quan, tổ chức, đơn vị và nhân dân trên các địa bàn dân cư.

10. Tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý về phòng, chống tham nhũng của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức tư vấn pháp luật, tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý, cơ sở đào tạo, nghiên cứu chuyên ngành luật và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có năng lực.

11. Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật của các tổ chức, cá nhân tình nguyện, nhóm tự giác trong cơ quan, đơn vị, trên địa bàn dân cư và trên mạng xã hội.

12. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân với hình thức khác phù hợp.

13. Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính tập trung, cao điểm trong dịp kỷ niệm Ngày Quốc tế Phòng, chống tham nhũng - 09 tháng 12 hằng năm.

V. CÁC NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Thanh tra Chính phủ chủ trì:

a) Tổ chức biên soạn, phát hành các cuốn sách có nội dung: pháp luật về phòng, chống tham nhũng; hệ thống hóa các văn bản chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng; Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng và sự tham gia của Việt Nam; kinh nghiệm quốc tế về phòng, chống tham nhũng; giáo dục đạo đức liêm chính cho thanh, thiếu niên; phòng, chống tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước; vai trò của xã hội trong phòng, chống tham nhũng; bảo vệ người tố cáo tham nhũng; minh bạch, liêm chính và trách nhiệm giải trình trong hoạt động công vụ; hỏi - đáp pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2019 đến năm 2020.

b) Biên soạn, phát hành tờ rơi bằng 05 tiếng dân tộc thiểu số chuyển tải kiến thức phổ thông về pháp luật phòng, chống tham nhũng phục vụ tuyên truyền,

phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng cho đồng bào dân tộc thiểu số.

c) Hoàn thiện nội dung, hình thức chuyên trang phòng, chống tham nhũng trên Cổng thông tin điện tử của Thanh tra Chính phủ theo hướng cập nhật các văn bản chính sách, pháp luật, các tài liệu tuyên truyền cơ bản; các sự kiện chính trị - pháp lý quan trọng về phòng, chống tham nhũng; các thông tin chính thức về vụ án, vụ việc tham nhũng.

d) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn thanh tra bộ, ngành, địa phương tham mưu tổ chức các hội nghị tập huấn, bồi dưỡng cập nhật chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác phòng, chống tham nhũng.

đ) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc tổ chức các hội thảo, tọa đàm, diễn đàn, đối thoại, nói chuyện chuyên đề có nội dung, chủ đề về phòng, chống tham nhũng.

Các nhiệm vụ b, c, d, đ thực hiện thường xuyên, từ năm 2019 đến năm 2021.

e) Tổ chức hội nghị toàn quốc biểu dương người tốt, việc tốt trong phòng, chống tham nhũng.

Thời gian thực hiện: Năm 2021.

g) Hướng dẫn hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng của các bộ, ngành, địa phương; tổ chức các sự kiện tuyên truyền tập trung cấp quốc gia; phát hành, quảng bá trên phạm vi toàn quốc tranh, ảnh, khẩu hiệu cổ động về phòng, chống tham nhũng trong dịp kỷ niệm Ngày Quốc tế Phòng, chống tham nhũng - 09 tháng 12 hằng năm.

2. Bộ Tư pháp chủ trì:

a) Tập huấn, bồi dưỡng cập nhật chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật toàn quốc.

b) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc tổ chức các hội thảo, tọa đàm, diễn đàn, đối thoại, nói chuyện chuyên đề có chủ đề về minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động xây dựng pháp luật; phòng, chống tham nhũng trong xây dựng chính sách, pháp luật.

c) Đưa nội dung, yêu cầu tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng vào các sự kiện, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động Ngày Pháp luật Việt Nam - 09 tháng 11 hằng năm.

Các nhiệm vụ a, b, c thực hiện thường xuyên, từ năm 2019 đến năm 2021.

d) Tổ chức cuộc thi báo cáo viên, tuyên truyền viên giỏi toàn quốc về pháp luật phòng, chống tham nhũng.

Thời gian thực hiện: Năm 2020.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh:

a) Tiếp tục thực hiện đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, đào tạo theo Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức thi giáo viên, giảng viên dạy giỏi nội dung pháp luật về phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính cho các cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2019 đến năm 2020.

c) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị chức năng trực thuộc, cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng tổ chức hội thảo, tọa đàm, diễn đàn, đối thoại, nói chuyện chuyên đề có chủ đề về trách nhiệm của nhà trường trong giáo dục đạo đức liêm chính; liêm chính trong thi cử và học thuật.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên, từ năm 2019 đến năm 2021.

d) Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức triển khai lồng ghép nội dung pháp luật về phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính vào các chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở trên phạm vi toàn quốc.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2019 đến năm 2021.

4. Bộ Nội vụ chủ trì:

a) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương thực hiện lồng ghép nội dung pháp luật về phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính vào các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

b) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc tổ chức các hội thảo, tọa đàm, diễn đàn, đối thoại, nói chuyện chuyên đề có chủ đề về phòng, chống tham nhũng, minh bạch và trách nhiệm giải trình, xử lý xung đột lợi ích trong công tác tổ chức cán bộ.

Các nhiệm vụ trên thực hiện thường xuyên, từ năm 2019 đến năm 2021.

5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì:

a) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị chức năng trực thuộc tổ chức các hội thảo, tọa đàm, diễn đàn, đối thoại, nói chuyện chuyên đề có chủ đề về văn học, nghệ thuật với phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính; liêm chính trong hoạt động văn hóa - thể thao.

b) Tổ chức các cuộc liên hoan hoặc thi phim, thi nghệ thuật sân khấu chuyên nghiệp toàn quốc có nội dung, chủ đề phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính.

c) Tổ chức các cuộc thi hoặc các giải thưởng sáng tác văn học, kịch bản sân khấu có nội dung, chủ đề phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính.

d) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức các hoạt động triển lãm, trưng bày có nội dung, chủ đề phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính.

Các nhiệm vụ a, b, c, d thực hiện từ năm 2019 đến năm 2021.

đ) Tổ chức cuộc thi toàn quốc sáng tác tranh, ảnh cổ động, biếm họa có chủ đề về phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2019 đến năm 2020.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì:

a) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính thông qua hoạt động báo chí, xuất bản; trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở; qua các mạng, dịch vụ viễn thông và các phương tiện, thiết bị thông tin - truyền thông.

b) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng cho đội ngũ phóng viên, biên tập viên.

c) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị chức năng trực thuộc tổ chức các hội thảo, tọa đàm, diễn đàn, đối thoại, nói chuyện chuyên đề có chủ đề về báo chí cách mạng với phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính; phát huy vai trò của truyền thông hiện đại trong phòng, chống tham nhũng.

d) Tổ chức kiểm tra việc xây dựng, quảng bá chương trình, chuyên trang, chuyên mục, tin, bài, tranh, ảnh, khẩu hiệu cổ động có chủ đề phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính trên các kênh phát thanh, truyền hình trung

ương và địa phương; các báo, tạp chí; công thông tin điện tử; bảng tin công cộng và các trang mạng xã hội.

Các nhiệm vụ trên thực hiện thường xuyên, từ năm 2019 đến năm 2021.

7. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì:

a) Chỉ đạo điểm công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng: mỗi bộ, ngành chọn chỉ đạo điểm 01 đơn vị trực thuộc; mỗi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chọn chỉ đạo điểm 01 địa phương trực thuộc.

Thời gian thực hiện: Năm 2019.

b) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương, đơn vị trực thuộc tổ chức đối thoại với đại diện doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, cơ quan báo chí và người dân về trách nhiệm phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính của Nhà nước và xã hội.

c) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương, đơn vị trực thuộc tổ chức các hội thảo, tọa đàm, diễn đàn, nói chuyện chuyên đề có nội dung, chủ đề về phòng, chống tham nhũng và xây dựng chính phủ liêm chính, kiến tạo phát triển; minh bạch, liêm chính và trách nhiệm giải trình trong hoạt động công vụ.

d) Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương, đơn vị trực thuộc tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính cho người dân ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Các nhiệm vụ b, c, d thực hiện thường xuyên, từ năm 2019 đến năm 2021.

8. Thông tấn xã Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam chủ trì:

a) Tổ chức hướng dẫn, trao đổi nghiệp vụ tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính cho các đài phát thanh, truyền hình địa phương.

b) Cùng cố, phát triển nội dung, hình thức các chương trình, chuyên trang, chuyên mục, tin, bài phát thanh, truyền hình có chủ đề phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính.

c) Xây dựng mới hoặc lồng ghép nội dung phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính vào các show game và chương trình phát thanh, truyền hình.

d) Quảng bá trên các kênh phát thanh, truyền hình các tranh, ảnh cổ động, khẩu hiệu tuyên truyền về phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính.

đ) Tổ chức liên hoan truyền hình toàn quốc có nội dung, chủ đề phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính.

Các nhiệm vụ trên thực hiện thường xuyên, từ năm 2019 đến năm 2021

9. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chủ trì:

a) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính trong doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp.

b) Xây dựng, hoàn thiện và chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức triển khai bộ tiêu chí liêm chính trong doanh nghiệp.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn doanh nghiệp vừa và nhỏ thực hiện các chương trình hành động thúc đẩy liêm chính trong kinh doanh và phòng, chống tham nhũng.

d) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chính sách, pháp luật, kinh nghiệm về phòng, chống tham nhũng cho lãnh đạo và người lao động các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp.

đ) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp tổ chức các hội thảo, tọa đàm, diễn đàn, đối thoại, nói chuyện chuyên đề có nội dung, chủ đề về trách nhiệm phòng, chống tham nhũng, xây dựng môi trường kinh doanh liêm chính của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp và doanh nhân.

Các nhiệm vụ a, b, c, d, đ thực hiện thường xuyên, từ năm 2019 đến năm 2021.

e) Tổ chức bình chọn, tôn vinh doanh nghiệp và doanh nhân liêm chính toàn quốc; trao giải thưởng “Doanh nghiệp liêm chính của năm”.

g) Tổ chức bình chọn chính sách, hành động chính sách tiêu biểu thúc đẩy hoặc cản trở công cuộc phòng, chống tham nhũng.

Các nhiệm vụ e, g thực hiện hằng năm, từ năm 2019 đến năm 2021; công bố giải thưởng, kết quả bình chọn trong dịp Ngày Quốc tế Phòng, chống tham nhũng - 09 tháng 12.

10. Đề nghị Hội Nhà báo Việt Nam:

a) Tổ chức và hướng dẫn việc tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cập nhật chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng cho hội viên Hội nhà báo Việt Nam.

b) Tổ chức và hướng dẫn việc tổ chức các hội thảo, tọa đàm, diễn đàn, đối thoại, nói chuyện chuyên đề có nội dung, chủ đề về báo chí cách mạng với phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính.

c) Tổ chức cuộc thi báo chí viết về đề tài phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính.

Các nhiệm vụ trên thực hiện thường xuyên, từ năm 2019 đến năm 2021.

11. Đề nghị Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính cho các chi hội luật gia, đoàn luật sư.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý về phòng, chống tham nhũng của các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý.

c) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn các chi hội luật gia, đoàn luật sư tổ chức các hội thảo, tọa đàm, diễn đàn, đối thoại, nói chuyện chuyên đề có nội dung, chủ đề về phát huy vai trò của xã hội trong phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính.

d) Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn các chi hội luật gia, đoàn luật sư tổ chức bồi dưỡng cập nhật chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng cho luật gia, luật sư.

Các nhiệm vụ trên thực hiện thường xuyên, từ năm 2019 đến năm 2021.

12. Đề nghị Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chủ trì phát động, tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc:

a) Tổ chức các phong trào, cuộc vận động, các sinh hoạt chính trị - văn hóa có chủ đề phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính.

b) Tổ chức các cuộc thi: tìm hiểu pháp luật về phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính; sáng tác biếm họa, tranh, ảnh cổ động về đề tài phòng, chống tham nhũng; đề xuất ý tưởng, sáng kiến về phòng, chống tham nhũng; sáng tác, trình diễn tiểu phẩm nghệ thuật về phòng, chống tham nhũng;

tuyên truyền viên giỏi về phòng, chống tham nhũng; hùng biện, thuyết trình về đề tài phòng, chống tham nhũng.

c) Tổ chức các hội nghị, cuộc gặp mặt biểu dương người tốt, việc tốt trong phòng, chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính; bình chọn “Hiệp sỹ chống tham nhũng của năm”, “Gương mặt liêm chính của năm”.

d) Tổ chức các hội thảo, tọa đàm, diễn đàn, đối thoại, nói chuyện chuyên đề có nội dung, chủ đề về vai trò của xã hội trong phòng, chống tham nhũng; trách nhiệm của các tầng lớp nhân dân trong giám sát hoạt động phòng, chống tham nhũng.

đ) Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư cộng đồng, các tổ chức tự quản của nhân dân.

Các nhiệm vụ trên thực hiện thường xuyên, từ năm 2019 đến năm 2021.

VI. KINH PHÍ BẢO ĐẢM

Kinh phí thực hiện Đề án từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Đề án và các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác. Căn cứ nhiệm vụ tại Đề án, các bộ, ngành, địa phương xây dựng dự toán thực hiện và tổng hợp vào dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ, ngành, đoàn thể trung ương và chính quyền, đoàn thể địa phương các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Đề án này; chủ động hoàn thành việc ban hành kế hoạch cả giai đoạn 2019 - 2021 trong quý III năm 2019 và kế hoạch hàng năm từ tháng 12 năm trước để triển khai thực hiện phù hợp với điều kiện thực tiễn, bảo đảm trọng tâm, trọng điểm; lồng ghép thực hiện Đề án với kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương.

b) Chủ động cân đối, bố trí kinh phí bảo đảm thực hiện Đề án trong dự toán chi thường xuyên được giao hàng năm và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

c) Định kỳ hàng năm tổ chức kiểm tra, thanh tra, sơ kết, đánh giá, khen thưởng việc thực hiện các nhiệm vụ của Đề án, báo cáo kết quả thực hiện về Thanh tra Chính phủ để tổng hợp.

2. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm chủ trì, chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Đề án; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Đề án; có biện pháp động viên, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân xuất sắc trong thực hiện Đề án; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ khi cần thiết; định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Đề án trên phạm vi toàn quốc.

3. Bộ, ngành, đoàn thể trung ương được giao chủ trì các nhiệm vụ của Đề án có trách nhiệm phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính để tiếp nhận sự chỉ đạo, hướng dẫn, rà soát, điều phối hoạt động phù hợp với quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án; bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ trong cả nước và từng địa bàn; sử dụng hợp lý các nguồn lực đầu tư. Cơ quan, tổ chức được giao chủ trì các nhiệm vụ của Đề án chủ động phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn phân bổ kinh phí thực hiện Đề án theo quy định của Luật ngân sách nhà nước; bảo đảm kinh phí thực hiện Đề án của bộ, ngành, đoàn thể trung ương; phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện Đề án.

5. Đề nghị Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương, Ban Nội chính Trung ương, Ban Dân vận Trung ương phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức liên quan chỉ đạo, tạo điều kiện triển khai thực hiện Đề án.

6. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận triển khai thực hiện Đề án trong tổ chức của mình.

7. Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và bộ, ngành chỉ đạo toàn ngành lồng ghép tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong hoạt động nghiệp vụ; xây dựng, triển khai kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ của Đề án phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

8. Thanh tra bộ, ngành, Thanh tra tỉnh, Thanh tra huyện là cơ quan chủ trì tham mưu tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn, điều phối, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Đề án của bộ, ngành, địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan báo chí, xuất bản và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

THANH TRA CHÍNH PHỦ**THANH TRA CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 477/QĐ-TTCP

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC CÔNG BỐ KẾT QUẢ HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM
PHÁP LUẬT THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA
THANH TRA CHÍNH PHỦ THỜI KỲ 2014 - 2018**TỔNG THANH TRA CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 50/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thời kỳ 2014 - 2018 thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ, bao gồm:

+ Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ trong thời kỳ 2014 - 2018 (Phụ lục I);

+ Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ trong thời kỳ 2014 - 2018 (Phụ lục II);

+ Danh mục văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ trong thời kỳ 2014 - 2018 (Phụ lục III).

Điều 2. Căn cứ kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật được công bố tại Quyết định này, Vụ Pháp chế chủ trì, phối hợp với Trung tâm thông tin đăng tải kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật lên Cổng thông tin điện tử của Thanh tra Chính phủ.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ và các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TỔNG THANH TRA

Lê Minh Khái

THANH TRA CHÍNH PHỦ

PHỤ LỤC I

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HẾT HIỆU LỰC, NGUNNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA THANH TRA CHÍNH PHỦ TRONG KỲ HẸ THỐNG HÓA 2014 - 2018
(Ban hành kèm theo Quyết định số 477/QĐ-TTCT ngày 28/6/2019 của Thanh tra Chính phủ)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản;	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
Luật					
1	Luật	Số 55/2005/QH11 ngày 29/11/2005	Phòng, chống tham nhũng		
2	Luật	Số 01/2007/QH12 ngày 04/8/2007	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng	Luật số 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Phòng, chống tham nhũng	01/7/2019
3	Luật	Số 27/2012/QH13 ngày 23/11/2012	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng		
4	Luật	Số 03/2011/QH13 ngày 11/11/2011	Tố cáo	Luật số 25/2018/QH14 ngày 12/6/2018 Tố cáo	01/01/2019
Nghị định					
1	Nghị định	Số 99/2005/NĐ-CP ngày 28/7/2005	Quy định chi tiết một số điều của Luật Thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	Nghị định số 159/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số	01/2/2017

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản;	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
2	Nghị định	Số 120/2006/NĐ-CP ngày 20/10/2006	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phòng, chống tham nhũng	điều của Luật Thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	31/7/2013
3	Nghị định	Số 136/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo	Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại	20/11/2012
4	Nghị định	Số 37/2007/NĐ-CP ngày 09/3/2007	Về minh bạch tài sản, thu nhập	Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập	05/9/2013
5	Nghị định	Số 68/2011/NĐ-CP ngày 08/8/2011	Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09/3/2007 về minh bạch tài sản, thu nhập		

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản;	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
6	Nghị định	Số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tố cáo	Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tố cáo	28/5/2019
7	Nghị định	Số 83/2012/NĐ-CP ngày 09/10/2012	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ	Nghị định số 50/2018/NĐ-CP ngày 09/4/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ	29/5/2018
Quyết định Thủ tướng Chính phủ					
1	Quyết định	Số 1424/2006/QĐ-TTg ngày 31/10/2006	Về việc thành lập Cục Chống tham nhũng thuộc Thanh tra Chính phủ	Nghị định số 65/2008/NĐ-CP ngày 20/5/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ	05/5/2008

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản;	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
Thông tư					
1	Thông tư	Số 01/2009/TT-TTCTP ngày 15/12/2009	Quy định quy trình giải quyết tố cáo	Thông tư 06/2013/TT-TTCTP ngày 30/9/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết tố cáo	15/11/2013
2	Thông tư	Số 1680/2009/TT-TTCTP ngày 17/7/2009	Quy định chi tiết danh mục vị trí công tác thanh tra của cán bộ, công chức trong các cơ quan thanh tra nhà nước phải định kỳ chuyển đổi	Thông tư số 10/2014/TT-TTCTP ngày 24/11/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định chi tiết danh mục vị trí công tác thanh tra của công chức trong cơ quan thanh tra nhà nước phải định kỳ chuyển đổi	15/01/2015
3	Thông tư	Số 2442/2007/TT-TTCTP ngày 13/11/2007	Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09/3/2007 của Chính phủ về Minh bạch tài sản, thu nhập	Thông tư số 08/2013/TT-TTCTP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ hướng dẫn thi hành quy định về minh bạch tài sản, thu nhập	16/12/2013

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản;	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
4	Thông tư	Số 01/2010/TT-TTCTP ngày 22/01/2010	Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Thông tư số 2442/2007/TT-TTCTP ngày 13/11/2007 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09/3/2007 của Chính phủ về Minh bạch tài sản, thu nhập	Thông tư số 08/2013/TT-TTCTP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ hướng dẫn thi hành quy định về minh bạch tài sản, thu nhập	16/12/2013
5	Thông tư	Số 02/2010/TT-TTCTP ngày 02/3/2010	Quy định quy trình tiến hành một cuộc thanh tra	Thông tư số 05/2014/TT-TTCTP ngày 16/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động, quan hệ công tác của Đoàn thanh tra và trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra	01/12/2014
6	Thông tư	Số 03/2010/TT-TTCTP ngày 16/7/2010	Hướng dẫn về màu sắc, chất liệu, quy cách và quản lý, sử dụng trang phục của thanh tra viên, cán bộ thuộc các cơ quan Thanh tra Nhà nước	Thông tư số 02/2015/TT-TTCTP ngày 16/3/2015 của Thanh tra Chính phủ quy định về trang phục của cán bộ, thanh tra viên, công chức, viên chức thuộc các cơ quan thanh tra nhà nước	04/5/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản;	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
7	Thông tư	Số 04/2010/TT-TTCTP ngày 26/8/2010	Quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn phản ánh, kiến nghị liên quan đến khiếu nại, tố cáo	Thông tư số 07/2014/TT-TTCTP ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, đơn phản ánh	15/12/2014
8	Thông tư	Số 11/2011/TT-TTCTP ngày 09/11/2011	Quy định tiêu chí nhận định tình hình tham nhũng và đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng	Thông tư số 04/2014/TT-TTCTP ngày 18/9/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định về nhận định tình hình tham nhũng và đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng	01/01/2015
9	Thông tư	Số 06/2011/TT-TTCTP ngày 19/5/2011	Hướng dẫn xét tặng kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp thanh tra"	Thông tư số 03/2015/TT-TTCTP ngày 20/5/2015 của Thanh tra Chính phủ quy định xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Thanh tra"	06/7/2015
10	Thông tư	Số 07/2011/TT-TTCTP ngày 28/7/2011	Hướng dẫn quy trình tiếp công dân	Thông tư số 06/2014/TT-TTCTP ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình tiếp công dân	15/12/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản;	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
11	Thông tư	Số 10/2011/TT-TTCTP ngày 27/9/2011	Quy định công tác thi đua, khen thưởng ngành Thanh tra	Thông tư số 01/2016/TT-TTCTP ngày 06/10/2016 của Thanh tra Chính phủ quy định công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Thanh tra	20/11/2016
12	Thông tư	Số 03/2015/TT-TTCTP ngày 20/5/2015	Quy định xét tặng Kỳ niệm chương "Vi sự nghiệp Thanh tra	Thông tư số 01/2017/TT-TTCTP ngày 10/4/2017 của Thanh tra Chính phủ Quy định xét tặng Kỳ niệm chương "Vi sự nghiệp Thanh tra"	25/5/2017
Thông tư liên tịch					
1	Thông tư liên tịch	Số 03/2006/TTLT-VKSTC-TTrCP-BCA-BQP ngày 23/5/2006	Về quan hệ phối hợp trong việc phát hiện, điều tra, xử lý các vụ việc có dấu hiệu tội phạm do Cơ quan thanh tra kiến nghị khởi tố	Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-VKSTC-TTCTP-BCA-BQP ngày 22/3/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định về mối quan hệ phối hợp giữa Cơ quan	06/5/2012

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản;	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
2	Thông tư liên tịch	Số 475/2009/TTLT-TTCP-BNV ngày 13/3/2009	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.	Thanh tra, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trong việc phát hiện, điều tra, xử lý các vụ việc có dấu hiệu tội phạm do Cơ quan thanh tra kiến nghị khởi tố vụ án hình sự; trao đổi thông tin về tình hình vi phạm pháp luật và tội phạm.	01/11/2014
				Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT-TTCP-BNV ngày 08/9/2014 của Thanh tra Chính phủ và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản;	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
3	Thông tư liên tịch	Số 03/2011/TTLT-BNV-TTCP ngày 06/5/2011	Quy định khen thưởng cho cá nhân có thành tích xuất sắc trong tố cáo, phát hiện hành vi tham nhũng	Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCP-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Và Thanh tra Chính phủ quy định khen thưởng cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo hành vi tham nhũng	01/5/2015
Quyết định của Tổng Thanh tra Chính phủ					
1	Quyết định	Số 854/QĐ-TTNN ngày 10/9/1994	Về việc ban hành tiêu chuẩn Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thông tư số 09/2011/TT-TTCP ngày 12/9/2011 của Thanh tra Chính phủ quy định tiêu chuẩn Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	27/10/2011
2	Quyết định	Số 1657/2005/QĐ-TTCP ngày 06/9/2005	Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành Thanh tra	Thông tư số 04/2015/TT-TTCP ngày 09/7/2015 của Thanh tra Chính phủ quy định công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành Thanh tra	15/9/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản;	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
3	Quyết định	Số 822/QĐ-TTCTP ngày 25/4/2007	Quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra	Thông tư số 03/2013/TT-TTCTP ngày 10/6/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng	09/8/2013
4	Quyết định	Số 2015/2007 QĐ-TTCTP ngày 26/9/2007	Quy chế về các hoạt động của Thanh tra Chính phủ trong việc soạn thảo, thẩm định, ban hành văn bản quy phạm pháp luật	Thông tư số 02/2013/TT-TTCTP quy định về soạn thảo, thẩm định, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ	01/6/2013
5	Quyết định	Số 2014/2007/ QĐ-TTCTP ngày 26/9/2007	Ban hành quy chế kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Tổng Thanh tra	Thông tư số 06/2015/TT-TTCTP ngày 21/10/2015 của Thanh tra Chính phủ quy định về rà soát, hệ thống hóa, pháp điển, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật; theo dõi tình hình thi hành pháp luật thuộc trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ	08/12/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản;	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
6	Quyết định	Số 2861/2008/ QĐ-TTCP ngày 22/12/2008	Quy chế giám sát, kiểm tra hoạt động Đoàn thanh tra	Thông tư số 05/2015/TT-TTCP ngày 10/9/2015 của Thanh tra Chính phủ quy định về giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra	01/11/2015
7	Quyết định	Số 2151/2006/ QĐ-TTCP ngày 10/11/2006	Quy chế hoạt động của Đoàn thanh tra	Thông tư số 05/2014/TT-TTCP ngày 16/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động, quan hệ công tác của Đoàn thanh tra và trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra	01/12/2014
8	Quyết định	Số 2894/2008/ QĐ-TTCP ngày 23/12/2008	Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế hoạt động của Đoàn thanh tra ban hành tại Quyết định số 2151/2006/QĐ-TTCP ngày 10/11/2006		
9	Quyết định	Số 1131/2008/ QĐ-TTCP ngày 17/6/2008	Về việc ban hành mẫu văn bản trong hoạt động thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo		

THANH TRA CHÍNH PHỦ**PHỤ LỤC II****VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA THANH TRA CHÍNH PHỦ TRONG KỲ HỆ THỐNG HÓA 2014 - 2018***(Ban hành kèm theo Quyết định số 477/QĐ-TTCT ngày 28/6/2019 của Thanh tra Chính phủ)*

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
1	Luật	Số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011 Khiếu nại	Chương 5. Tiếp công dân	Luật số 42/2013/QH13 ngày 25/11/2013 Tiếp công dân	01/7/2014
2	Nghị định	Số 97/2011/NĐ-CP ngày 21/10/2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16	Nghị định số 92/2014/NĐ-CP ngày 08/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21/10/2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra.	01/12/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
3	Thông tư	Số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định trình giải quyết khiếu nại hành chính	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 13; khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 18; khoản 1 và khoản 2 Điều 21. Bổ sung khoản 3 Điều 7; 03 biểu mẫu	Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính	05/12/2016

THANH TRA CHÍNH PHỦ**PHỤ LỤC III**

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÒN HIỆU LỰC

DO THANH TRA CHÍNH PHỦ BAN HÀNH KỲ 2014 - 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 477/QĐ-TTCP ngày 28/6/2019 của Thanh tra Chính phủ)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
Luật					
1	Luật	Số 56/2010/QH12 ngày 15/11/2010	Thanh tra	01/7/2011	
2	Luật	Số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011	Khiếu nại	01/7/2012	
3	Luật	Số 42/2013/QH13 ngày 25/11/2013	Tiếp công dân	01/7/2014	
4	Luật	Số 25/2018/QH14 ngày 12/6/2018	Tố cáo	01/01/2019	
5	Luật	Số 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018	Phòng, chống tham nhũng	01/7/2019	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
Nghị định					
6	Nghị định	Số 86/2011/NĐ-CP ngày 22/9/2011	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra	15/11/2011	
7	Nghị định	Số 97/2011/NĐ-CP ngày 21/10/2011	Quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra	15/12/2011	
8	Nghị định	Số 07/2012/NĐ-CP ngày 09/02/2012	Quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành	05/4/2012	
9	Nghị định	Số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012	Quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại	20/11/2012	
10	Nghị định	Số 59/2013/NĐ-CP ngày 17/6/2013	Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng	31/7/2013	
11	Nghị định	Số 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013	Về minh bạch tài sản, thu nhập	05/9/2013	
12	Nghị định	số 90/2013/NĐ-CP ngày 08/8/2013	Quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao	30/9/2013	
13	Nghị định	Số 49/2014/NĐ-CP ngày 20/5/2014	Về giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với doanh nghiệp nhà nước trong việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu	10/7/2014	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
14	Nghị định	Số 92/2014/NĐ-CP ngày 08/10/2014	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21/10/2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và công tác viên thanh tra	01/12/2014	
15	Nghị định	Số 33/2015/NĐ-CP ngày 27/3/2015	Quy định việc thực hiện kết luận thanh tra	15/5/2015	
16	Nghị định	Số 159/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016	Về việc quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	01/02/2017	
17	Nghị định	Số 50/2018/NĐ-CP ngày 09/4/2018	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ	09/4/2018	
18	Nghị định	Số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019	Quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo	28/5/2019	
Quyết định Thủ tướng Chính phủ					
19	Quyết định	Số 30/2006/QĐ - TTg ngày 06/02/2006	Về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng	21/02/2006	
20	Quyết định	Số 31/2011/QĐ-TTg ngày 02/6/2011	Quy định việc công khai, minh bạch, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định pháp luật về an sinh xã hội	20/7/2011	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
21	Quyết định	Số 31/2012/QĐ-TTg ngày 26/7/2012	Quy chế phối hợp thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng	15/9/2012	
22	Quyết định	Số 81/2014/QĐ-TTg ngày 31/12/2014	Về việc phối hợp giữa các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp với các cấp Hội Nông dân Việt Nam trong việc tiếp công dân giải, quyết khiếu nại, tố cáo của nông dân	20/02/2015	
Thông tư					
23	Thông tư	Số 08/2011/TT-TTCP ngày 12/9/2011	Quy định tiêu chuẩn Chánh Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ	27/10/2011	
24	Thông tư	Số 09/2011/TT-TTCP ngày 12/9/2011	Quy định tiêu chuẩn Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	27/10/2011	
25	Thông tư	Số 01/2012/TT-TTCP ngày 09/4/2012	Quy định mẫu và quản lý, sử dụng thẻ thanh tra	01/6/2012	
26	Thông tư	Số 02/2012/TT-TTCP ngày 13/7/2012	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành thẩm quyền, nội dung thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng	03/9/2012	
27	Thông tư	Số 01/2013/TT-TTCP ngày 12/3/2013	Quy định về hoạt động theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị quyết định xử lý về thanh tra	01/5/2013	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
28	Thông tư	Số 02/2013/TT-TTCTP ngày 02/4/2013	Quy định về soạn thảo, thẩm định, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ	01/6/2013	
29	Thông tư	Số 03/2013/TT-TTCTP ngày 10/6/2013	Quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng	09/8/2013	
30	Thông tư	Số 04/2013/TT-TTCTP ngày 29/7/2013	Quy định thẩm quyền thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về khiếu nại	15/9/2013	
31	Thông tư	Số 05/2013/TT-TTCTP ngày 29/7/2013	Quy định thẩm quyền thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về tố cáo	15/9/2013	
32	Thông tư	Số 06/2013/TT-TTCTP ngày 30/9/2013	Quy định quy trình giải quyết tố cáo	15/11/2013	
33	Thông tư	Số 07/2013/TT-TTCTP ngày 31/10/2013	Quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính	16/12/2013	
34	Thông tư	Số 08/2013/TT-TTCTP ngày 31/10/2013	Hướng dẫn thi hành quy định về minh bạch tài sản, thu nhập	16/12/2013	
35	Thông tư	Số 01/2014/TT-TTCTP ngày 23/4/2014	Quy định việc xây dựng, phê duyệt định hướng chương trình thanh tra, kế hoạch thanh tra	01/7/2014	
36	Thông tư	Số 02/2014/TT-TTCTP ngày 29/4/2014	Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08/8/2013 của Chính phủ quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao	13/6/2014	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
37	Thông tư	Số 04/2014/TT-TTCTP ngày 18/9/2014	Quy định về nhận định tình hình tham nhũng và đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng	01/01/2015	
38	Thông tư	Số 05/2014/TT-TTCTP ngày 16/10/2014	Quy định về tổ chức, hoạt động, quan hệ công tác của Đoàn thanh tra và trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra	01/12/2014	
39	Thông tư	Số 06/2014/TT-TTCTP ngày 31/10/2014	Quy định quy trình tiếp công dân	15/12/2014	
40	Thông tư	Số 07/2014/TT-TTCTP ngày 31/10/2014	Quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, đơn phản ánh	15/12/2014	
41	Thông tư	Số 08/2014/TT-TTCTP ngày 24/11/2014	Quy định thẩm quyền, nội dung thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về thanh tra	15/12/2014	
42	Thông tư	Số 09/2014/TT-TTCTP ngày 24/11/2014	Quy định tiêu chuẩn chức danh Phó Chánh Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, Phó Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	15/01/2015	
43	Thông tư	Số 10/2014/TT-TTCTP ngày 24/11/2014	Quy định chi tiết danh mục vị trí công tác thanh tra của công chức trong cơ quan thanh tra nhà nước phải định kỳ chuyển đổi	15/01/2015	
44	Thông tư	Số 02/2015/TT-TTCTP ngày 16/3/2015	Quy định về trang phục của cán bộ, thanh tra viên, công chức, viên chức thuộc các cơ quan thanh tra nhà nước	04/5/2015	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
45	Thông tư	Số 04/2015/TT-TTCTP ngày 09/7/2015	Quy định công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành Thanh tra	15/9/2015	
46	Thông tư	Số 05/2015/TT-TTCTP ngày 10/9/2015	Quy định về giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra	01/11/2015	
47	Thông tư	Số 06/2015/TT-TTCTP ngày 21/10/2015	Quy định về rà soát, hệ thống hóa, pháp điển, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật; theo dõi tình hình thi hành pháp luật thuộc trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ	08/12/2015	
48	Thông tư	Số 08/2015/TT-TTCTP ngày 15/12/2015	Quy định về Sổ nhật ký đoàn thanh tra	01/02/2016	
49	Thông tư	Số 01/2016/TT-TTCTP ngày 06/10/2016	Quy định công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Thanh tra	20/11/2016	
50	Thông tư	Số 02/2016/TT-TTCTP ngày 20/10/2016	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCTP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính	05/12/2016	
51	Thông tư	Số 03/2016/TT-TTCTP ngày 29/12/2016	Quy định về trang phục đối với cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân	15/02/2017	
52	Thông tư	Số 01/2017/TT-TTCTP ngày 10/4/2017	Quy định xét tặng Kỷ niệm chương "Vi sự nghiệp Thanh tra"	25/5/2017	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
Thông tư liên tịch					
53	Thông tư liên tịch	Số 02/2012/TTLT-VKSTC-TTCP-BCA-BQP ngày 22/3/2012	Quy định về mối quan hệ phối hợp giữa Cơ quan thanh tra, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trong việc phát hiện, điều tra, xử lý các vụ việc có dấu hiệu tội phạm do Cơ quan thanh tra kiến nghị khởi tố vụ án hình sự; trao đổi thông tin về tình hình vi phạm pháp luật và tội phạm	06/5/2012	
54	Thông tư liên tịch	Số 03/2014/TTLT-TTCP-BNV ngày 08/9/2014	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.	01/11/2014	
55	Thông tư liên tịch	Số 01/2015/TTLT-TTCP-BNV ngày 16/3/2015	Quy định khen thưởng cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo hành vi tham nhũng	01/5/2015	
56	Thông tư liên tịch	Số 07/2015/TTLT-TTCP-NHNN ngày 25/11/2015	Hướng dẫn việc phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra	10/01/2016	

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng